

Số: 579/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy
khoá 2008 - 2014

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ chính quy khoá 2008 - 2014.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy cho 327 (Ba trăm hai mươi bảy) sinh viên khoá 2008 - 2014 kể từ ngày 30/7/2014, trong đó có:

15 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

152 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

142 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

18 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ CHÍNH QUY KHÓA 30 (2008 - 2014)
(Kèm theo QĐ số: 579/QĐ-YDHP, ngày 30 tháng 7 năm 2014)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	0851010012	Nguyễn Thái	Hà	28/08/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30C	8.81	Giỏi
2	0851010261	Nguyễn Thị	Oanh	21/01/1991	Hải Dương	Nữ	YDK.30D	8.22	Giỏi
3	0851010215	Nguyễn Huyền	Nhung	29/10/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30A	8.20	Giỏi
4	0851010271	Dương Thị Minh	Thoa	23/07/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30D	8.20	Giỏi
5	0851010185	Nguyễn Thị Phương	Châm	19/06/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30A	8.18	Giỏi
6	0851010153	Lê Phong	Phú	02/07/1990	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.30B	8.18	Giỏi
7	0851010141	Vũ Thị	Huyền	28/10/1990	Thái Bình	Nữ	YDK.30B	8.16	Giỏi
8	0851010300	Phạm Thanh	Hải	27/02/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30F	8.13	Giỏi
9	0851010216	Hà	Phượng	04/09/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30A	8.11	Giỏi
10	0851010227	Phạm Văn	Tuấn	22/03/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30A	8.11	Giỏi
11	0851010178	Dương Thị	Anh	20/10/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30A	8.07	Giỏi
12	0851010015	Bùi Thị	Hằng	23/10/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30C	8.06	Giỏi
13	0851010270	Trần Thị	Thêu	08/09/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30D	8.06	Giỏi
14	0851010003	Lê Thị	Anh	18/10/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30C	8.02	Giỏi
15	0851010125	Bùi Văn	Dương	21/12/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30B	8.02	Giỏi
16	0851010132	Nguyễn Thị	Hải	23/12/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30B	7.97	Khá
17	0851010166	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	26/08/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30B	7.96	Khá
18	0851010155	Nguyễn Kim	Phụng	24/04/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30B	7.94	Khá
19	0851010168	Trần Thị	Thu	06/01/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30B	7.91	Khá
20	0851010222	Nguyễn Văn	Toàn	04/08/1988	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.30A	7.90	Khá
21	0851010152	Đỗ Chí	Nhân	04/01/1990	Hưng Yên	Nam	YDK.30B	7.88	Khá
22	0851010173	Đỗ Thị	Tươi	15/01/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30B	7.88	Khá
23	0851010196	Hoàng Thị	Hà	23/09/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30A	7.86	Khá
24	0851010251	Nguyễn Thị	Hường	27/12/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30D	7.85	Khá
25	0851010235	Nguyễn Tất	Chi	25/07/1990	Hưng Yên	Nam	YDK.30D	7.83	Khá
26	0851010131	Bùi Đình	Hà	07/01/1990	Thái Bình	Nam	YDK.30B	7.83	Khá
27	0851010018	Hòa Thị	Hiền	06/06/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30C	7.83	Khá
28	0851010210	Lê Quang	Khương	12/08/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.30A	7.83	Khá
29	0851010226	Nguyễn Duy	Tú	24/09/1990	Hà Nội	Nam	YDK.30A	7.83	Khá
30	0851010303	Phạm Thị	Hoa	15/07/1990	Ninh Bình	Nữ	YDK.30F	7.82	Khá
31	0851010139	Nguyễn Thị Thanh	Hường	20/10/1990	Hà Nam	Nữ	YDK.30B	7.82	Khá
32	0851010330	Nguyễn Minh	Thảo	28/03/1991	Hải Phòng	Nữ	YDK.30F	7.82	Khá
33	0851010056	Nguyễn Thị	Thùy	10/02/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30C	7.82	Khá
34	0851010232	Đỗ Thị	Vui	01/01/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30A	7.82	Khá
35	0851010036	Nguyễn Văn	Luyện	19/10/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30C	7.80	Khá
36	0851010184	Hoàng Văn	Chải	29/08/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.30A	7.79	Khá
37	0851010151	Nguyễn Thị	Nguyệt	06/09/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30B	7.79	Khá
38	0851010169	Vũ Thị	Thu	02/12/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30B	7.77	Khá
39	0851010148	Phạm Thị	Nga	23/07/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30B	7.76	Khá
40	0851010058	Nguyễn Thị Thu	Thủy	05/08/1990	Hà Tây	Nữ	YDK.30C	7.76	Khá
41	0851010174	Nguyễn Thị	Tươi	04/03/1990	Nam Định	Nữ	YDK.30B	7.76	Khá
42	0851010016	Vũ Thị	Hằng	17/07/1990	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.30C	7.75	Khá
43	0851010250	Đỗ Diễm	Hường	21/07/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30D	7.73	Khá
44	0851010017	Đàm Thu	Hiền	06/05/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30C	7.68	Khá
45	0851010180	Lý Trần Đức	Anh	03/06/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30A	7.64	Khá
46	0851010053	Trần Thị	Thảo	13/10/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30C	7.64	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
47	0851010057	Lê Thị Thanh	Thủy	12/02/1991	Quảng Ninh	Nữ	YDK.30C	7.64	Khá
48	0851010175	Trương Đăng Anh	Vân	29/08/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30B	7.64	Khá
49	0851010239	Đinh Thị Hải	Hà	05/08/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30D	7.63	Khá
50	0851010154	Trần Văn	Phúc	14/09/1988	Thái Bình	Nam	YDK.30B	7.63	Khá
51	0851010283	Nguyễn Thị	Tuyên	22/10/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30D	7.63	Khá
52	0851010042	Đỗ Thị	Ngân	06/03/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30C	7.62	Khá
53	0851010234	Lê Thị Hồng	Xuyến	05/02/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30A	7.62	Khá
54	0851010269	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/12/1990	Hà Nội	Nữ	YDK.30D	7.61	Khá
55	0851010025	Nguyễn Thị	Hương	03/11/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30C	7.60	Khá
56	0851010197	Bùi Đức	Hiển	27/09/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30A	7.59	Khá
57	0851010181	Đỗ Ngọc	Bích	23/06/1990	Hòa Bình	Nữ	YDK.30A	7.58	Khá
58	0851010137	Nguyễn Văn	Hưng	10/10/1990	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.30B	7.58	Khá
59	0851010032	Nguyễn Thị Thanh	Loan	06/02/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30C	7.58	Khá
60	0851010134	Trần Thị	Hào	14/01/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30B	7.57	Khá
61	0851010001	Nguyễn Thị	Ái	04/01/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30C	7.55	Khá
62	0851010292	Nguyễn Thị	Dung	16/08/1990	Ninh Bình	Nữ	YDK.30F	7.52	Khá
63	0851010136	Đào Thị	Huế	16/06/1989	Hưng Yên	Nữ	YDK.30B	7.52	Khá
64	0851010224	Phạm Thị Huyền	Trang	02/06/1990	Phú Thọ	Nữ	YDK.30A	7.52	Khá
65	0851010157	Vũ Thị	Phượng	06/03/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.30B	7.51	Khá
66	0851010051	Vũ Văn	Quỳnh	26/07/1987	Hải Dương	Nam	YDK.30C	7.51	Khá
67	0851010130	Phạm Minh	Đức	11/06/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30B	7.49	Khá
68	0851010133	Lê Thị Thu	Hằng	29/05/1990	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.30B	7.49	Khá
69	0851010150	Nguyễn Thị	Nguyên	08/02/1990	Bắc Giang	Nữ	YDK.30B	7.49	Khá
70	0851010192	Bùi Thị Hương	Giang	14/09/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30A	7.48	Khá
71	0851010217	Tổng Thị	Phượng	07/01/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30A	7.48	Khá
72	0851010195	Đào Thị Việt	Hà	30/01/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30A	7.47	Khá
73	0851010246	Dương Mạnh	Hùng	12/08/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.30D	7.47	Khá
74	0851010266	Phạm Thị	Thắm	11/11/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30D	7.45	Khá
75	0851010052	Nguyễn Trung	Thành	21/05/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30C	7.45	Khá
76	0851010121	Nguyễn Thị	Dung	04/08/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30B	7.44	Khá
77	0851010033	Lê Văn	Long	10/08/1990	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.30C	7.44	Khá
78	0851010040	Phan Văn	Minh	17/12/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30C	7.44	Khá
79	0851010031	Đào Thị	Loan	11/11/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30C	7.42	Khá
80	0851010220	Tạ Thu	Thủy	03/11/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30A	7.42	Khá
81	0851010138	Nguyễn Thị Thanh	Hương	17/03/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30B	7.41	Khá
82	0851010212	Nguyễn Mạnh	Linh	09/09/1990	Yên Bái	Nam	YDK.30A	7.41	Khá
83	0851010214	Lê Thị	Nết	21/08/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30A	7.41	Khá
84	0851010029	Tạ Văn	Lân	10/07/1990	Nam Định	Nam	YDK.30C	7.39	Khá
85	0851010238	Đào Trọng	Dương	21/07/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30D	7.38	Khá
86	0851010249	Phạm Thị Quỳnh	Hương	11/11/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30D	7.38	Khá
87	0851010147	Lê Thị	Mến	16/09/1990	Thái Bình	Nữ	YDK.30B	7.38	Khá
88	0851010120	Lê Thị Bé	Dung	20/10/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30B	7.37	Khá
89	0851010233	Trần Thị	Xen	27/12/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30A	7.37	Khá
90	0851010143	Nguyễn Thị	Lân	16/04/1990	Bắc Giang	Nữ	YDK.30B	7.36	Khá
91	0851010127	Vũ Thành	Đạt	25/02/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30B	7.35	Khá
92	0851010206	Hồ Thị	Hường	09/04/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30A	7.35	Khá
93	0851010142	Nguyễn Phương	Lan	15/10/1990	Bắc Giang	Nữ	YDK.30B	7.35	Khá
94	0851010264	Trịnh Thị	Tâm	06/05/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30D	7.35	Khá
95	0851010010	Trần Đình	Duy	20/09/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30C	7.34	Khá
96	0851010255	Mạc Thị	Mai	14/06/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30D	7.34	Khá
97	0851010019	Hòa Văn	Hiệu	09/10/1985	Thanh Hóa	Nam	YDK.30C	7.33	Khá

Stt.	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
98	0851010248	Dương Thị	Hương	15/01/1991	Hà Nội	Nữ	YDK.30D	7.31	Khá
99	0851010221	Nguyễn Trần	Tiến	12/10/1990	Hưng Yên	Nam	YDK.30A	7.30	Khá
100	0851010063	Phạm Văn	Vũ	22/10/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30C	7.30	Khá
101	0851010310	Bùi Thế	Huy	21/10/1990	Ninh Bình	Nam	YDK.30F	7.29	Khá
102	0851010037	Phùng Thị Hạnh	Ly	04/08/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30C	7.29	Khá
103	0851010337	Trịnh Lê	Trung	13/09/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30F	7.29	Khá
104	0851010176	Phạm Thị	Yến	22/02/1989	Hải Dương	Nữ	YDK.30B	7.29	Khá
105	0851010006	Nguyễn Văn	Bảy	31/08/1989	Hà Nội	Nam	YDK.30C	7.28	Khá
106	0851010186	Lê Thị Minh	Châu	22/05/1989	Nghệ An	Nữ	YDK.30A	7.28	Khá
107	0851010302	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	01/09/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30F	7.28	Khá
108	0851010322	Phạm Thị Bích	Phượng	27/01/1990	Ninh Bình	Nữ	YDK.30F	7.28	Khá
109	0851010050	Nguyễn Thị	Quỳnh	15/10/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30C	7.28	Khá
110	0851010064	Nguyễn Thị	Xuyên	20/10/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30C	7.28	Khá
111	0851010039	Nguyễn Sỹ	Mạnh	29/03/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30C	7.26	Khá
112	0851010213	Nguyễn Văn	Lộc	25/12/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30A	7.25	Khá
113	0851010254	Đặng Thị Thanh	Mai	09/06/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30D	7.25	Khá
114	0851010047	Phạm Đăng	Quang	31/10/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30C	7.25	Khá
115	0851010167	Nguyễn Thị	Thơm	05/01/1989	Hưng Yên	Nữ	YDK.30B	7.25	Khá
116	0851010286	Nguyễn Hữu	Văn	06/12/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30D	7.23	Khá
117	0851010242	Nguyễn Thị	Hiếu	12/05/1990	Hà Nội	Nữ	YDK.30D	7.22	Khá
118	0851010207	Vũ Thị	Hường	07/10/1990	Phú Thọ	Nữ	YDK.30A	7.22	Khá
119	0851010026	Vũ Thị	Hường	10/07/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30C	7.21	Khá
120	0851010218	Nguyễn Thị	Sang	11/04/1990	Hà Nội	Nữ	YDK.30A	7.21	Khá
121	0851010022	Nguyễn Hữu	Hùng	14/10/1990	Hà Nội	Nam	YDK.30C	7.20	Khá
122	0851010156	Vũ Thị	Phượng	07/03/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30B	7.20	Khá
123	0851010275	Vũ Thanh	Thủy	28/05/1990	Nam Định	Nữ	YDK.30D	7.20	Khá
124	0851010291	Nguyễn Thành	Cương	24/10/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.30F	7.19	Khá
125	0851010144	Phạm Hải	Linh	24/02/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30B	7.18	Khá
126	0851010043	Phạm Thị	Ngân	01/06/1989	Bắc Giang	Nữ	YDK.30C	7.18	Khá
127	0851010059	Đào Công	Tiến	29/10/1989	Hoàng Liên Sơn	Nam	YDK.30C	7.18	Khá
128	0851010177	Bùi Thị Vân	Anh	14/05/1989	Hải Phòng	Nữ	YDK.30A	7.17	Khá
129	0851010201	Trần Việt	Hoàng	04/06/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.30A	7.17	Khá
130	0851010204	Nguyễn Văn	Hùng	09/10/1990	Hưng Yên	Nam	YDK.30A	7.17	Khá
131	0851010295	Phạm Bình	Dương	18/04/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.30F	7.15	Khá
132	0851010005	Phạm Khắc	Bằng	18/07/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30C	7.14	Khá
133	0851010183	Lưu Văn	Cần	20/07/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30A	7.14	Khá
134	0851010237	Nguyễn Thị Hồng	Diên	05/01/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30D	7.13	Khá
135	0851010243	Vũ Thị	Hoa	23/09/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30D	7.13	Khá
136	0851010021	Tăng Thanh	Huệ	16/11/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30C	7.13	Khá
137	0851010223	Lê Kiều	Trang	09/06/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30A	7.13	Khá
138	0851010190	Nguyễn Thị	Định	23/08/1989	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30A	7.12	Khá
139	0851010260	Phan Văn	Nhất	30/06/1990	Hà Nội	Nam	YDK.30D	7.12	Khá
140	0851010265	Nguyễn Thế	Tân	13/09/1989	Bắc Ninh	Nam	YDK.30D	7.12	Khá
141	0851010187	Nguyễn Đức	Chí	06/09/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30A	7.11	Khá
142	0851010024	Doãn Thanh	Hương	15/03/1990	Hà Nội	Nữ	YDK.30C	7.11	Khá
143	0851010241	Nguyễn Thị	Hiền	30/08/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30D	7.10	Khá
144	0851010323	Trịnh Minh	Phượng	25/06/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30F	7.09	Khá
145	0851010332	Nguyễn Văn	Thiệu	15/05/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.30F	7.09	Khá
146	0851010252	Đoàn Quang	Kính	06/09/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30D	7.08	Khá
147	0851010163	Bùi Thị	Tặng	19/08/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30B	7.08	Khá
148	0851010289	Phạm Huy	Bình	05/11/1989	Hưng Yên	Nam	YDK.30F	7.07	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
149	0851010267	Đoàn Thị	Thanh	26/05/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30D	7.07	Khá
150	0851010282	Đỗ Trọng	Tuấn	20/06/1989	Hải Dương	Nam	YDK.30D	7.07	Khá
151	0851010164	Phạm Thị	Thanh	19/05/1990	Bắc Giang	Nữ	YDK.30B	7.06	Khá
152	0851010193	Trần Thị Hồng	Giang	25/10/1989	Ninh Bình	Nữ	YDK.30A	7.05	Khá
153	0851010203	Vũ Tiến	Hoành	26/04/1989	Hà Nội	Nam	YDK.30A	7.05	Khá
154	0851010118	Hoàng Thục	An	14/04/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.30B	7.04	Khá
155	0851010119	Phan Xuân	Cường	06/05/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30B	7.04	Khá
156	0851010318	Trần Văn	Phong	20/03/1990	Ninh Bình	Nam	YDK.30F	7.04	Khá
157	0851010314	Phạm Thị Thanh	Minh	15/09/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30F	7.03	Khá
158	0851010109	Lương Thị	Thìn	14/04/1989	Nghệ An	Nữ	YDK.30G	7.03	Khá
159	0851010333	Lê Phương	Thúy	17/09/1990	Ninh Bình	Nữ	YDK.30F	7.03	Khá
160	0851010225	Nguyễn Quang	Trường	06/01/1991	Hải Phòng	Nam	YDK.30A	7.03	Khá
161	0851010301	Phan Thanh	Hải	21/11/1989	Thanh Hóa	Nam	YDK.30F	7.02	Khá
162	0851010208	Hoàng Văn	Khanh	19/06/1989	Hưng Yên	Nam	YDK.30A	7.01	Khá
163	0851010315	Vũ Thị Nguyệt	Minh	15/06/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30F	7.01	Khá
164	0851010161	Vũ	Quyết	16/11/1989	Hải Phòng	Nam	YDK.30B	7.01	Khá
165	0851010055	Vũ Văn	Thức	30/08/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30C	7.01	Khá
166	0851010299	Dương Thanh	Hải	18/02/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.30F	7.00	Khá
167	0851010140	Vũ Thị	Huyền	13/06/1990	Hưng Yên	Nữ	YDK.30B	7.00	Khá
168	0851010100	Lê Thị Thu	Phượng	01/04/1989	Nghệ An	Nữ	YDK.30G	6.98	Trung bình khá
169	0851010188	Đỗ Đức	Chiến	29/09/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30A	6.97	Trung bình khá
170	0851010030	Hán Thị	Liên	22/02/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30C	6.97	Trung bình khá
171	0851010319	Ngô Thị Thu	Phượng	20/12/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30F	6.97	Trung bình khá
172	0851010079	Dương Thị	Hiền	01/08/1989	Bắc Giang	Nữ	YDK.30G	6.96	Trung bình khá
173	0851010209	Cao Duy	Khiêm	11/08/1989	Hưng Yên	Nam	YDK.30A	6.96	Trung bình khá
174	0851010149	Nguyễn Thị	Ngân	19/05/1989	Hải Dương	Nữ	YDK.30B	6.96	Trung bình khá
175	0851010331	Phạm Thị Bích	Thảo	21/10/1990	Ninh Bình	Nữ	YDK.30F	6.96	Trung bình khá
176	0851010336	Nguyễn Thị Thùy	Trang	06/09/1990	Ninh Bình	Nữ	YDK.30F	6.96	Trung bình khá
177	0851010308	Ngô Thị Thu	Hương	29/11/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30F	6.95	Trung bình khá
178	0851010159	Đàm Thị	Quế	22/12/1990	Nam Định	Nữ	YDK.30B	6.95	Trung bình khá
179	0851010198	Nguyễn Trung	Hiếu	15/01/1990	Hưng Yên	Nam	YDK.30A	6.94	Trung bình khá
180	0851010054	Lý Thị	Thông	04/02/1989	Bắc Giang	Nữ	YDK.30C	6.92	Trung bình khá
181	0851010279	Nguyễn Thị	Trang	14/02/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30D	6.91	Trung bình khá
182	0851010259	Nguyễn Thị	Ngọc	06/08/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30D	6.90	Trung bình khá
183	0851010309	Phạm Thị Thanh	Hương	12/06/1990	Ninh Bình	Nữ	YDK.30F	6.89	Trung bình khá
184	0851010211	Ngô Xuân	Khương	22/11/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30A	6.89	Trung bình khá
185	0851010228	Hoàng Thị	Tuyết	20/08/1990	Nam Định	Nữ	YDK.30A	6.89	Trung bình khá
186	0851010317	Phan Thanh	Nam	16/09/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.30F	6.88	Trung bình khá
187	0851010165	Nguyễn Đức	Thành	16/09/1989	Bắc Ninh	Nam	YDK.30B	6.88	Trung bình khá
188	0851010191	Trần Văn	Đồng	15/10/1990	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.30A	6.87	Trung bình khá
189	0851010035	Lê Hữu	Lực	06/05/1988	Thanh Hóa	Nam	YDK.30C	6.87	Trung bình khá
190	0851010326	Đỗ Quốc	Sơn	22/08/1990	Ninh Bình	Nam	YDK.30F	6.86	Trung bình khá
191	0851010004	Nguyễn Xuân	Ánh	28/05/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30C	6.85	Trung bình khá
192	0851010124	Vũ Tuấn	Dũng	03/10/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30B	6.85	Trung bình khá
193	0851010014	Nguyễn Quang	Hải	28/08/1989	Hà Nam	Nam	YDK.30C	6.85	Trung bình khá
194	0851010202	Trương Quý	Hoàng	15/11/1990	Hưng Yên	Nam	YDK.30A	6.85	Trung bình khá
195	0851010327	Vũ Đức	Tâm	10/02/1990	Nam Định	Nam	YDK.30F	6.85	Trung bình khá
196	0851010321	Đỗ Thị	Phượng	19/12/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30F	6.84	Trung bình khá
197	0851010013	Phạm Huy	Hà	15/03/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30C	6.83	Trung bình khá
198	0851010341	Lê Thị	Vân	26/04/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.30F	6.83	Trung bình khá
199	0851010096	Trần Thị Ánh	Nguyệt	20/07/1988	Yên Bái	Nữ	YDK.30G	6.82	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
200	0851010044	Bùi Thị	Nhung	09/10/1988	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30C	6.82	Trung bình khá
201	0851010285	Hà Sĩ	Tuyển	06/01/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.30D	6.82	Trung bình khá
202	0851010028	Nguyễn Thị	Lan	11/10/1990	Bắc Ninh	Nữ	YDK.30C	6.81	Trung bình khá
203	0851010170	Đặng Xuân	Thuận	25/12/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.30B	6.79	Trung bình khá
204	0851010126	Ngô Văn	Duy	02/11/1990	Hưng Yên	Nam	YDK.30B	6.77	Trung bình khá
205	0851010305	Văn Thanh	Hồng	27/07/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30F	6.77	Trung bình khá
206	0851010229	Phạm Thị	Tuyết	03/08/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30A	6.77	Trung bình khá
207	0851010230	Đặng Bá	Văn	08/09/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30A	6.77	Trung bình khá
208	0851010288	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	21/07/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30F	6.76	Trung bình khá
209	0851010048	Tạ Dương	Quyền	04/06/1989	Lạng Sơn	Nam	YDK.30C	6.76	Trung bình khá
210	0851010085	Lê Thị Mai	Hương	02/09/1989	Quảng Ninh	Nữ	YDK.30G	6.75	Trung bình khá
211	0851010045	Nguyễn Hà	Phượng	20/02/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30C	6.75	Trung bình khá
212	0851010272	Nguyễn Đức	Thông	17/09/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30D	6.75	Trung bình khá
213	0851010027	Trần Đức	Kết	16/08/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30C	6.74	Trung bình khá
214	0851010338	Nguyễn Trọng	Tuân	02/09/1989	Thanh Hóa	Nam	YDK.30F	6.74	Trung bình khá
215	0851010101	Lữ Mai	Phượng	17/05/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30G	6.73	Trung bình khá
216	0851010011	Phạm Hải	Đặng	28/11/1989	Hải Dương	Nam	YDK.30C	6.72	Trung bình khá
217	0851010034	Phạm Thành	Luân	30/10/1990	Hưng Yên	Nam	YDK.30C	6.72	Trung bình khá
218	0851010324	Phạm Thị Hồng	Quế	14/05/1984	Ninh Bình	Nữ	YDK.30F	6.72	Trung bình khá
219	0851010135	Cao Văn	Hiển	10/10/1990	Nghệ An	Nam	YDK.30B	6.71	Trung bình khá
220	0851010304	Trần Việt	Hòa	17/07/1990	Ninh Bình	Nam	YDK.30F	6.71	Trung bình khá
221	0851010313	Nguyễn Hương	Ly	08/02/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30F	6.71	Trung bình khá
222	0851010316	Phạm Thành	Nam	09/02/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.30F	6.71	Trung bình khá
223	0851010171	Trần Xuân	Triển	16/11/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30B	6.71	Trung bình khá
224	0851010294	Nguyễn Tuấn	Dương	29/05/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30F	6.69	Trung bình khá
225	0851010311	Lê Thị Phượng	Linh	20/09/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30F	6.69	Trung bình khá
226	0851010145	Lê Văn	Long	16/07/1990	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.30B	6.69	Trung bình khá
227	0851010182	Trần Đồng	Bình	15/01/1989	Hà Nam	Nam	YDK.30A	6.68	Trung bình khá
228	0851010061	Nguyễn Hữu	Trước	03/03/1988	Hải Dương	Nam	YDK.30C	6.68	Trung bình khá
229	0851010007	Lâm Thị	Chiu	08/09/1989	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.30C	6.67	Trung bình khá
230	0851010312	Trương Thị Mĩ	Linh	03/04/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30F	6.67	Trung bình khá
231	0851010277	Trần Văn	Toàn	25/07/1990	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.30D	6.67	Trung bình khá
232	0851010253	Nguyễn Thúy	Linh	02/10/1990	Quảng Ninh	Nữ	YDK.30D	6.65	Trung bình khá
233	1010038	Lê Thị	Mận	28/03/1987	Vĩnh Phúc	Nữ	YDK.30C	6.64	Trung bình khá
234	0851010073	Trần Thị	Dung	01/10/1988	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30G	6.63	Trung bình khá
235	0851010231	Tăng Bá Mạnh	Vũ	07/12/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30A	6.63	Trung bình khá
236	0851010046	Lê Văn	Quang	01/01/1991	Hà Nội	Nam	YDK.30C	6.62	Trung bình khá
237	0851010123	Hoàng Văn	Dũng	03/07/1990	Hưng Yên	Nam	YDK.30B	6.61	Trung bình khá
238	0851010307	Nguyễn Mạnh	Hùng	30/04/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.30F	6.60	Trung bình khá
239	0851010247	Nguyễn Duy	Hưng	15/03/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30D	6.60	Trung bình khá
240	0851010284	Đồng Quang	Tuyển	05/02/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30D	6.60	Trung bình khá
241	0851010244	Vũ Thị Hằng	Hoa	29/08/1989	Hải Dương	Nữ	YDK.30D	6.59	Trung bình khá
242	0851010020	Trần Như	Huế	16/08/1989	Hà Tây	Nam	YDK.30C	6.58	Trung bình khá
243	0851010095	Phan Thị	Nguyệt	13/02/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30G	6.58	Trung bình khá
244	0851010306	Lê Thị Lan	Huệ	25/09/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30F	6.57	Trung bình khá
245	0851010060	Nguyễn Thị	Trang	25/12/1989	Tuyên Quang	Nữ	YDK.30C	6.57	Trung bình khá
246	0851010297	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30F	6.56	Trung bình khá
247	0851010329	Lê Thu	Thảo	13/03/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30F	6.56	Trung bình khá
248	0851010194	Chu Văn	Hà	07/07/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30A	6.55	Trung bình khá
249	0851010081	Lê Văn	Hoạt	26/01/1985	Thừa Thiên Huế	Nam	YDK.30G	6.55	Trung bình khá
250	0851010262	Nguyễn Xuân	Quyết	10/07/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.30D	6.55	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
251	0851010104	Nguyễn Thanh	Sơn	20/02/1984	Yên Bái	Nam	YDK.30G	6.55	Trung bình khá
252	0851010240	Nguyễn Đăng	Hào	30/06/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30D	6.54	Trung bình khá
253	0851010065	Lục Thị	An	14/11/1989	Quảng Ninh	Nữ	YDK.30G	6.53	Trung bình khá
254	0851010122	Trần Thị	Dung	02/09/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30B	6.53	Trung bình khá
255	0851010088	Lý Thảo	Lành	17/06/1989	Bắc Giang	Nữ	YDK.30G	6.51	Trung bình khá
256	0851010160	Trần Văn	Quý	22/07/1990	Quảng Ninh	Nam	YDK.30B	6.51	Trung bình khá
257	0851010041	Nguyễn Văn	Nam	06/10/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30C	6.50	Trung bình khá
258	0851010146	Phùng Tiến	Mạnh	09/06/1990	Vĩnh Phú	Nam	YDK.30B	6.49	Trung bình khá
259	0851010158	Thái Đàm	Quân	14/11/1990	Nghệ An	Nam	YDK.30B	6.49	Trung bình khá
260	0851010162	Trần Văn	San	06/10/1990	Nam Định	Nam	YDK.30B	6.49	Trung bình khá
261	0851010205	Nguyễn Mạnh	Hưng	30/07/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30A	6.48	Trung bình khá
262	0851010268	Nguyễn Thị	Thanh	11/06/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30D	6.48	Trung bình khá
263	0851010189	Nguyễn Tư	Duy	02/01/1990	Nam Định	Nam	YDK.30A	6.47	Trung bình khá
264	0851010082	Trương Tuấn	Hùng	20/12/1988	Quảng Ninh	Nam	YDK.30G	6.47	Trung bình khá
265	0851010084	Dương Thị	Hương	05/05/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30G	6.47	Trung bình khá
266	0851010023	Nguyễn Đăng	Hưng	21/05/1989	Hải Dương	Nam	YDK.30C	6.46	Trung bình khá
267	0851010320	Nguyễn Quốc	Phượng	23/01/1989	Hải Phòng	Nam	YDK.30F	6.45	Trung bình khá
268	0851010089	Nguyễn Ngọc	Luân	16/09/1989	Hòa Bình	Nữ	YDK.30G	6.44	Trung bình khá
269	0851010112	Nguyễn Piu	Tròn	19/05/1987	Thừa Thiên Huế	Nam	YDK.30G	6.44	Trung bình khá
270	0851010293	Nguyễn Thị Kim	Dung	16/08/1990	Ninh Bình	Nữ	YDK.30F	6.43	Trung bình khá
271	0851010111	Trần Hữu	Trang	05/04/1989	Yên Bái	Nam	YDK.30G	6.43	Trung bình khá
272	0851010273	Lê Thị Hoài	Thương	01/09/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30D	6.42	Trung bình khá
273	0851010219	Nguyễn Khắc	Thanh	28/11/1990	Bắc Ninh	Nam	YDK.30A	6.41	Trung bình khá
274	0851010340	Mai Trọng	Tùng	23/06/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.30F	6.40	Trung bình khá
275	0851010339	Nguyễn Hữu	Tuấn	12/05/1989	Thanh Hóa	Nam	YDK.30F	6.39	Trung bình khá
276	0851010062	Lê Ngọc	Tuyên	15/06/1987	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.30C	6.37	Trung bình khá
277	0851010102	Lê Thị	Phượng	03/08/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30G	6.36	Trung bình khá
278	0851010009	Phạm Văn	Dũng	28/02/1989	Thanh Hóa	Nam	YDK.30C	6.34	Trung bình khá
279	0851010278	Chu Đức	Tới	16/09/1989	Hưng Yên	Nam	YDK.30D	6.33	Trung bình khá
280	0851010296	Trần Thị Thủy	Dương	31/10/1990	Hải Phòng	Nữ	YDK.30F	6.32	Trung bình khá
281	0851010098	Đặng Thị	Phấy	10/07/1986	Yên Bái	Nữ	YDK.30G	6.32	Trung bình khá
282	0851010086	Hồ Thị Linh	Khương	30/05/1989	Thừa Thiên Huế	Nữ	YDK.30G	6.31	Trung bình khá
283	0851010106	Lê Hữu	Thắng	02/10/1988	Thanh Hóa	Nam	YDK.30G	6.31	Trung bình khá
284	0851010195	Nguyễn Văn	Thành	15/06/1989	Nghệ An	Nam	YDK.29H	6.31	Trung bình khá
285	0851010281	Nguyễn Văn	Trung	04/11/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30D	6.29	Trung bình khá
286	0851010257	Đoàn Thị Trà	My	09/06/1990	Hải Dương	Nữ	YDK.30D	6.26	Trung bình khá
287	0851010325	Phạm Thị	Quỳnh	16/06/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30F	6.26	Trung bình khá
288	0851010263	Lê Văn	Sách	17/07/1990	Vĩnh Phúc	Nam	YDK.30D	6.26	Trung bình khá
289	0851010072	Lê Thị	Dự	10/02/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30G	6.25	Trung bình khá
290	0851010335	Nguyễn Thị	Trang	11/10/1990	Ninh Bình	Nữ	YDK.30F	6.25	Trung bình khá
291	0851010287	Nguyễn Trọng	Bảo	21/09/1990	Thanh Hóa	Nam	YDK.30F	6.24	Trung bình khá
292	0851010008	Nông Văn	Công	12/10/1988	Cao Bằng	Nam	YDK.30C	6.23	Trung bình khá
293	0851010328	Quản Ngọc	Thạch	12/04/1990	Hải Phòng	Nam	YDK.30F	6.22	Trung bình khá
294	0851010092	Hà Thị Kim	Mười	14/01/1988	Yên Bái	Nữ	YDK.30G	6.20	Trung bình khá
295	0851010116	Lê Thị	Vân	01/04/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30G	6.20	Trung bình khá
296	0851010094	Ngân Thị	Mỹ	25/09/1989	Nghệ An	Nữ	YDK.30G	6.18	Trung bình khá
297	0851010066	Vì Thị	Ẩn	18/02/1987	Yên Bái	Nữ	YDK.30G	6.17	Trung bình khá
298	0851010245	Nguyễn Đức	Hoàng	30/09/1990	Hải Dương	Nam	YDK.30D	6.13	Trung bình khá
299	0851010128	Phạm Xuân	Đông	24/08/1986	Ninh Bình	Nam	YDK.30B	6.12	Trung bình khá
300	0851010097	Hoàng Hải	Ninh	04/04/1989	Quảng Ninh	Nam	YDK.30G	6.12	Trung bình khá
301	0851010172	Đào Tuấn	Trường	29/11/1990	Hưng Yên	Nam	YDK.30B	6.10	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
302	0851010093	Lương Trà	My	07/11/1987	Nghệ An	Nữ	YDK.30G	6.07	Trung bình khá
303	0851010342	Trần Văn	Vích	19/09/1989		Nam	YDK.30B	6.07	Trung bình khá
304	0851010236	Trương Thị	Chiêm	01/06/1990	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30D	6.06	Trung bình khá
305	0851010334	Phạm Đức	Toàn	07/08/1988	Hải Phòng	Nam	YDK.30F	6.06	Trung bình khá
306	0851010071	Lô Văn	Chôm	13/10/1986	Nghệ An	Nam	YDK.30G	6.04	Trung bình khá
307	0851010078	Nông Văn	Hải	15/04/1989	Quảng Ninh	Nam	YDK.30G	6.04	Trung bình khá
308	0851010117	Phan Thị Hải	Yến	17/08/1988	Nghệ An	Nữ	YDK.30G	6.04	Trung bình khá
309	0851010110	Hoàng Văn	Thu	10/08/1987	Yên Bái	Nam	YDK.30G	6.00	Trung bình khá
310	0751010014	Vũ Tuấn	Dũng	12/12/1988	Bắc Ninh	Nam	YDK.29E	5.99	Trung bình
311	0851010090	Cao Xuân	Lý	15/05/1989	Thanh Hóa	Nữ	YDK.30G	5.99	Trung bình
312	0851010069	Nguyễn Thị	Cam	15/03/1983	Thừa Thiên Huế	Nữ	YDK.30G	5.98	Trung bình
313	0851010290	Vũ Trường	Chinh	27/11/1989	Thanh Hóa	Nam	YDK.30F	5.98	Trung bình
314	0851010113	Trần Anh	Tú	28/02/1989	Bắc Giang	Nam	YDK.30G	5.96	Trung bình
315	0851010075	Bùi Trung	Điệp	28/06/1988	Hà Nội	Nam	YDK.30G	5.94	Trung bình
316	0851010087	Lương Văn	Khuyến	25/07/1988	Hòa Bình	Nam	YDK.30G	5.89	Trung bình
317	0851010108	Lê Ngọc	Thanh	03/02/1988	Thanh Hóa	Nam	YDK.30G	5.89	Trung bình
318	0851010080	La Ngọc	Hiếu	24/02/1989	Quảng Ninh	Nam	YDK.30G	5.88	Trung bình
319	0851010105	Đinh Mạnh	Thắng	15/11/1989	Hà Nội	Nam	YDK.30G	5.88	Trung bình
320	0851010107	Hoàng Nguyễn	Thanh	04/02/1989	Quảng Ninh	Nam	YDK.30G	5.86	Trung bình
321	0851010067	Nguyễn Thị Vân	Anh	14/11/1989	Hà Nội	Nữ	YDK.30G	5.85	Trung bình
322	0851010068	Bùi Thanh	Bình	20/07/1988	Ninh Bình	Nam	YDK.30G	5.83	Trung bình
323	0851010070	Nguyễn Văn	Cầu	12/03/1988	Thừa Thiên Huế	Nam	YDK.30G	5.77	Trung bình
324	0851010077	Giảng A	Gàng	05/06/1986	Yên Bái	Nam	YDK.30G	5.72	Trung bình
325	0851010091	Nguyễn Hoàng	Minh	11/03/1989	Ninh Bình	Nam	YDK.30G	5.69	Trung bình
326	0851010200	Đỗ Xuân	Hoàng	20/06/1989	Thanh Hóa	Nam	YDK.30A	5.67	Trung bình
327	0851010115	Hồ Ngọc	Van	28/06/1988	Thừa Thiên Huế	Nam	YDK.30G	5.63	Trung bình

Xếp loại Số SV
 Giỏi 15
 Khá 152
 Trung bình khá 142
 Trung bình 18
 Tổng cộng 327

NGƯỜI LẬP


 Lê Tiến Thành

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chức*

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

Số: ...580/YDHP-QĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng hệ chính quy
khoá 2008 - 2014*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.

Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng cho sinh viên hệ chính quy khoá 2008 - 2014.

Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ Y học dự phòng hệ chính quy cho 32 (Ba mươi hai) sinh viên khoá 2008 - 2014 kể từ ngày 30/7/2014, trong đó có:

17 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

15 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chúc*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ Y HỌC DỰ PHÒNG KHÓA 2 (2008 - 2014)
(Kèm theo QĐ số: 580/QĐ-YDHP, ngày 30 tháng 7 năm 2014)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	TBTK	Xếp loại TN
1	0853020031	Lê Thị	Yến	07/02/1990	Nữ	Hưng Yên	7.82	Khá
2	0853020002	Đặng Phương	Dung	06/10/1990	Nữ	Hải Dương	7.70	Khá
3	0853020013	Bùi Văn	Hồng	27/05/1990	Nam	Vĩnh Phúc	7.61	Khá
4	0853020009	Đinh Thị	Hiền	10/12/1990	Nữ	Bắc Ninh	7.56	Khá
5	0853020025	Đồng Thị	Thanh	15/10/1990	Nữ	Bắc Ninh	7.53	Khá
6	0853020028	Nguyễn Thị	Trang	12/10/1990	Nữ	Hưng Yên	7.50	Khá
7	0853020011	Trần Quang	Hiếu	22/10/1990	Nam	Hưng Yên	7.44	Khá
8	0853020016	Nguyễn Thị	Huế	03/02/1990	Nữ	Hà Nam	7.43	Khá
9	0853020032	Trần Thị Hải	Yến	07/04/1990	Nữ	Hà Tây	7.34	Khá
10	0853020027	Lê Thị	Tĩnh	05/01/1990	Nữ	Hưng Yên	7.29	Khá
11	0853020010	Đỗ Trọng	Hiếu	21/12/1990	Nam	Hải Phòng	7.21	Khá
12	0853020015	Phí Thị	Hồng	13/12/1990	Nữ	Thái Bình	7.18	Khá
13	0853020003	Lại Thị	Dung	29/09/1990	Nữ	Hưng Yên	7.16	Khá
14	0853020012	Nguyễn Thị	Hòe	23/05/1990	Nữ	Hải Phòng	7.16	Khá
15	0853020014	Cao Thị	Hồng	11/03/1990	Nữ	Thanh Hóa	7.16	Khá
16	0853020006	Lâm Thị	Hạnh	08/06/1990	Nữ	Hải Phòng	7.10	Khá
17	0853020004	Ưng Sỹ	Đại	11/07/1990	Nam	Bắc Ninh	7.06	Khá
18	0853020008	Hoàng Thị	Hiền	13/10/1989	Nữ	Hưng Yên	6.99	Trung bình khá
19	0853020005	Lại Thị Thu	Hà	14/06/1990	Nữ	Hưng Yên	6.93	Trung bình khá
20	0853020017	Nguyễn Thị	Là	08/11/1990	Nữ	Hưng Yên	6.93	Trung bình khá
21	0853020021	Đỗ Thị	Nguyệt	02/12/1990	Nữ	Hải Dương	6.93	Trung bình khá
22	0853020001	Trần Xuân	Chiến	12/06/1990	Nam	Thái Bình	6.85	Trung bình khá
23	0853020007	Nguyễn Đức	Hạnh	01/08/1990	Nam	Ninh Bình	6.78	Trung bình khá
24	0853020026	Vũ Thị	Thúy	26/09/1990	Nữ	Hải Phòng	6.69	Trung bình khá
25	0853020018	Trần Thị	Lan	29/10/1990	Nữ	Thanh Hóa	6.61	Trung bình khá
26	0853020030	Đoàn Văn	Tùng	20/02/1989	Nam	Hải Dương	6.54	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	TBTK	Xếp loại TN
27	0853020024	Lê Văn	Quý	27/07/1990	Nam	Hải Dương	6.52	Trung bình khá
28	0853020023	Phạm Văn	Phú	28/09/1990	Nam	Hải Dương	6.51	Trung bình khá
29	0853020022	Nguyễn Văn	Phú	22/12/1987	Nam	Hà Tĩnh	6.50	Trung bình khá
30	0853020019	Nguyễn Thị Kim	Ngân	06/11/1990	Nữ	Quảng Ninh	6.21	Trung bình khá
31	0853020029	Nguyễn Phú	Trung	19/11/1989	Nam	Bắc Ninh	6.20	Trung bình khá
32	0853020020	Vương Thế	Ngọc	09/08/1990	Nam	Hưng Yên	6.01	Trung bình khá

Xếp loại Số SV

Khá 17

Trung bình khá 15

Tổng cộng 32

NGƯỜI LẬP

Lê Tiên Thành

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chúc*



**BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG**

Số: ..581/YDHP-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng hệ chính quy
khoá 2010 - 2014*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng cho sinh viên hệ chính quy khoá 2010 - 2014.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng hệ chính quy cho 58 (Năm mươi tám) sinh viên khoá 2010 - 2014 kể từ ngày 30/7/2014, trong đó có:

36 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

21 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.

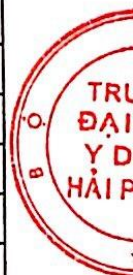


HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Chức

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA CHÍNH QUY KHÓA 6 (2010 - 2014)
(Kèm theo QĐ số: 584/QĐ-YDHP, ngày 30 tháng 7 năm 2014)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	TBTK	Xếp loại TN
1	1055010044	Tạ Thị	Sen	10/09/1992	Nữ	Bắc Giang	7.89	Khá
2	1055010047	Lê Thị	Thanh	10/10/1992	Nữ	Thanh Hóa	7.63	Khá
3	1055010001	Nguyễn Thị Lan	Anh	26/06/1992	Nữ	Hưng Yên	7.61	Khá
4	1055010034	Trịnh Thị	Nguyên	11/09/1992	Nữ	Thanh Hóa	7.61	Khá
5	1055010059	Lương Thị	Yến	08/08/1992	Nữ	Thanh Hóa	7.59	Khá
6	1055010045	Nguyễn Thị	Tâm	10/11/1992	Nữ	Hải Dương	7.58	Khá
7	1055010016	Nguyễn Thị	Huệ	09/06/1992	Nữ	Hải Dương	7.56	Khá
8	1055010004	Chu Thị	Bình	23/10/1992	Nữ	Hưng Yên	7.51	Khá
9	1055010007	Nguyễn Thị	Duyên	07/06/1992	Nữ	Thái Bình	7.50	Khá
10	1055010018	Phạm Thị	Hương	28/09/1988	Nữ	Bắc Giang	7.49	Khá
11	1055010010	Kiều Thị	Hà	05/10/1992	Nữ	Bắc Giang	7.48	Khá
12	1055010002	Nguyễn Quỳnh	Anh	23/09/1992	Nữ	Thanh Hóa	7.46	Khá
13	1055010005	Đỗ Thị	Dung	22/11/1992	Nữ	Nam Định	7.44	Khá
14	1055010025	Đỗ Thị Kim	Liên	20/11/1992	Nữ	Hải Phòng	7.43	Khá
15	1055010008	Trần Thị	Duyên	28/01/1992	Nữ	Hải Phòng	7.39	Khá
16	1055010021	Phạm Thị	Huyền	15/05/1991	Nữ	Hà Nội	7.39	Khá
17	1055010048	Hàn Thị	Thảo	17/04/1992	Nữ	Hà Nam	7.34	Khá
18	1055010036	Nguyễn Thị	Nhật	16/01/1991	Nữ	Bắc Ninh	7.33	Khá
19	1055010015	Phạm Thị	Hồng	26/12/1992	Nữ	Hải Phòng	7.30	Khá
20	1055010012	Nguyễn Thị	Hạnh	11/05/1992	Nữ	Bắc Ninh	7.29	Khá
21	1055010017	Lương Thị Lan	Hương	26/03/1992	Nữ	Hưng Yên	7.28	Khá
22	1055010049	Nguyễn Thị Bích	Thảo	03/10/1992	Nữ	Hải Phòng	7.28	Khá
23	1055010033	Nguyễn Thị	Ngọc	02/11/1992	Nữ	Hải Dương	7.27	Khá
24	1055010043	Nguyễn Thị Mai	Quỳnh	27/10/1992	Nữ	Hải Phòng	7.26	Khá
25	1055010056	Nguyễn Thị	Thủy	18/02/1992	Nữ	Hải Dương	7.25	Khá
26	1055010052	Trần Thị	Thu	15/06/1990	Nữ	Hưng Yên	7.23	Khá
27	1055010006	Phạm Thị	Dung	30/08/1991	Nữ	Hải Phòng	7.14	Khá
28	1055010031	Phạm Thị	Nga	26/06/1992	Nữ	Bắc Ninh	7.14	Khá
29	1055010046	Đoàn Thị	Thanh	06/12/1992	Nữ	Hải Dương	7.09	Khá
30	1055010039	Nguyễn Thị	Phương	25/05/1991	Nữ	Hải Dương	7.08	Khá
31	1055010038	Thái Thị Tú	Oanh	19/10/1992	Nữ	Nghệ An	7.06	Khá
32	1055010030	Hoàng Thị	Nga	27/11/1992	Nữ	Hải Dương	7.02	Khá
33	1055010042	Nguyễn Thị	Quyên	19/11/1991	Nữ	Bắc Ninh	7.02	Khá



Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	TBTK	Xếp loại TN
34	1055010023	Trần Thị	Huyền	04/04/1992	Nữ	Nam Định	7.01	Khá
35	1055010028	Lang Thị Hồng	Mai	28/11/1991	Nữ	Nghệ An	7.01	Khá
36	1055010041	Nguyễn Thị	Phương	17/11/1992	Nữ	Bắc Ninh	7.00	Khá
37	1055010019	Lê Thị	Hường	28/09/1992	Nữ	Bắc Giang	6.99	Trung bình khá
38	1055010024	Trần Thị Thanh	Huyền	18/10/1992	Nữ	Hưng Yên	6.98	Trung bình khá
39	1055010003	Nguyễn Thị Vân	Anh	16/04/1991	Nữ	Nam Định	6.96	Trung bình khá
40	1055010027	Lê Thị Ngọc	Linh	12/10/1992	Nữ	Hải Phòng	6.94	Trung bình khá
41	1055010032	Phạm Thị Việt	Nga	26/07/1992	Nữ	Hải Dương	6.94	Trung bình khá
42	1055010051	Phạm Thị	Thu	01/06/1992	Nữ	Thanh Hóa	6.86	Trung bình khá
43	1055010057	Nguyễn Thu	Trang	20/02/1992	Nữ	Thái Bình	6.84	Trung bình khá
44	1055010050	Phan Thu	Thảo	02/03/1992	Nữ	Hà Nam	6.82	Trung bình khá
45	1055010058	Phạm Thị	Vui	05/08/1991	Nữ	Thái Bình	6.82	Trung bình khá
46	1055010020	Trần Thị	Hường	04/09/1992	Nữ	Hưng Yên	6.80	Trung bình khá
47	1055010029	Mai Thị	Mơ	27/03/1991	Nữ	Hưng Yên	6.80	Trung bình khá
48	1055010014	Lê Thị	Hồng	30/12/1992	Nữ	Thanh Hóa	6.75	Trung bình khá
49	1055010040	Nguyễn Thị	Phương	11/07/1992	Nữ	Hải Dương	6.73	Trung bình khá
50	1055010022	Phan Thị	Huyền	06/06/1991	Nữ	Nghệ An	6.68	Trung bình khá
51	1055010037	Trương Thị Hồng	Như	12/02/1991	Nữ	Hà Nam	6.66	Trung bình khá
52	1055010055	Lê Thị	Thùy	05/04/1992	Nữ	Thanh Hóa	6.66	Trung bình khá
53	1055010054	Đỗ Thị	Thùy	18/07/1992	Nữ	Hưng Yên	6.65	Trung bình khá
54	1055010026	Bùi Thùy	Linh	04/11/1992	Nữ	Hải Dương	6.58	Trung bình khá
55	1055010035	Bùi Thị Thanh	Nhâm	02/10/1992	Nữ	Hải Dương	6.53	Trung bình khá
56	1055010011	Đinh Công Sơn	Hải	10/11/1992	Nam	Hải Dương	6.43	Trung bình khá
57	1055010053	Phạm Thị	Thúy	06/04/1992	Nữ	Hưng Yên	6.42	Trung bình khá
58	1055010013	Trịnh Viết Hà	Hiếu	26/02/1991	Nam	Hòa Bình	5.97	Trung bình

Xếp loại **Số SV**
 Khá 36
 Trung bình khá 21
 Trung bình 1
Tổng cộng **58**

NGƯỜI LẬP


 Lê Tiến Thành

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
 GS.TS. *Phạm Văn Chừ*

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân Kỹ thuật y học
chuyên ngành xét nghiệm hệ chính quy khoá 2010 - 2014*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Cử nhân Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm cho sinh viên hệ chính quy khoá 2010 - 2014.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm hệ chính quy cho 18 (Mười tám) sinh viên khoá 2010 - 2014 kể từ ngày 30/7/2014, trong đó có:

- 05 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**
 - 12 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**
 - 01 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**
- (có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN KỸ THUẬT Y HỌC CHUYÊN NGÀNH XÉT NGHIỆM KHÓA 2 (2010 - 2014)
(Kèm theo QĐ số: 582/QĐ-YDHP, ngày 30 tháng 7 năm 2014)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	TBTK	Xếp loại TN
1	1053300017	Đào Thị	Thoan	01/02/1992	Nữ	Hải Dương	8.14	Giỏi
2	1053300013	Vũ Thị Huyền	Quyên	10/11/1992	Nữ	Ninh Bình	8.08	Giỏi
3	1053300008	Trịnh Văn	Khương	04/04/1991	Nam	Hưng Yên	8.07	Giỏi
4	1053300005	Nguyễn Thị	Hồng	31/05/1992	Nữ	Bắc Giang	8.04	Giỏi
5	1053300007	Đào Thị	Hương	18/07/1991	Nữ	Bắc Ninh	8.00	Giỏi
6	1053300018	Nguyễn Thị	Thơm	03/07/1991	Nữ	Hải Dương	7.66	Khá
7	1053300010	Đỗ Thị	Nhàn	28/03/1992	Nữ	Hà Nội	7.65	Khá
8	1053300004	Trần Công	Đức	05/08/1992	Nam	Nam Định	7.63	Khá
9	1053300001	Quách Thị Ngọc	Ánh	05/02/1992	Nữ	Thái Bình	7.56	Khá
10	1053300003	Lê Thị	Bình	03/05/1992	Nữ	Thanh Hóa	7.51	Khá
11	1053300019	Phạm Thị	Tuyến	11/06/1992	Nữ	Hưng Yên	7.51	Khá
12	1053300020	Vũ Thị	Xuân	12/11/1992	Nữ	Nam Định	7.45	Khá
13	1053300014	Nguyễn Ngọc	Thành	17/02/1991	Nam	Nghệ An	7.44	Khá
14	1053300016	Tạ Đăng	Thọ	02/06/1992	Nam	Bắc Ninh	7.39	Khá
15	1053300015	Tô Đình	Thi	26/03/1992	Nam	Nghệ An	7.25	Khá
16	1053300011	Lê Văn	Quang	03/09/1992	Nam	Vĩnh Phúc	7.22	Khá
17	1053300012	Chu Văn	Quy	19/05/1992	Nam	Vĩnh Phúc	7.15	Khá
18	1053300002	Phạm Văn	Bằng	25/08/1992	Nam	Hải Dương	6.58	Trung bình khá

Xếp loại Số SV
Giỏi 5
Khá 12
Trung bình khá 1
Tổng cộng 18

NGƯỜI LẬP


Lê Tiến Thành

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông
khoá 2010 - 2014*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ liên thông khoá 2010 - 2014.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông cho 293 (Hai trăm chín mươi ba) sinh viên khoá 2010 - 2014 kể từ ngày 30/7/2014, trong đó có:

56 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

226 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

11 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chừ*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ LIÊN THÔNG KHÓA 27 (2010 - 2014)
(Kèm theo QĐ số: 583/QĐ-YDHP, ngày 30 tháng 7 năm 2014)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1031010022	Nguyễn Thanh	Hương	14/05/1987	Nữ	Hải Dương	CT27C	7.75	Khá
2	1031010139	Tiêu Thị Xuân	Hương	25/03/1983	Nữ	Hải Dương	CT27E	7.66	Khá
3	1031010289	Lê Thị	Thúy	17/02/1983	Nữ	Hải Phòng	CT27A	7.65	Khá
4	1031010034	Nguyễn Thị Nguyệt	Linh	17/08/1984	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.62	Khá
5	1031010274	Phạm Thị Hải	Nam	27/08/1979	Nữ	Hà Nội	CT27A	7.59	Khá
6	1031010290	Đỗ Thị Bích	Thùy	17/11/1979	Nữ	Phú Thọ	CT27A	7.54	Khá
7	1031010016	Đào Thị Hồng	Hạnh	17/08/1986	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.52	Khá
8	1031010073	Tổng Thị	Hằng	15/05/1986	Nữ	Nghệ An	CT27B	7.48	Khá
9	1031010014	Lâm Thị	Hà	14/03/1984	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.38	Khá
10	1031010052	Đặng Thị Phương	Thu	05/12/1985	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.38	Khá
11	1031010060	Nguyễn Thị Giang	Vân	03/12/1986	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.37	Khá
12	1031010286	Nguyễn Thị	Sen	11/02/1983	Nữ	Hải Phòng	CT27A	7.35	Khá
13	1031010129	Nguyễn Bình	Giang	25/03/1977	Nam	Thái Bình	CT27E	7.33	Khá
14	1031010124	Hoàng Hoa Kiều	Dung	28/08/1986	Nữ	Hưng Yên	CT27E	7.30	Khá
15	1031010257	Vũ Thị	Hồng	01/06/1982	Nữ	Hải Phòng	CT27A	7.30	Khá
16	1031010169	Đỗ Văn	Tuân	27/03/1988	Nam	Hà Nội	CT27E	7.30	Khá
17	1031010188	Nguyễn Thị Thúy	Hà	26/05/1980	Nữ	Hà Nội	CT27D	7.29	Khá
18	1031010030	Trương Văn	Khương	24/04/1982	Nam	Quảng Ninh	CT27C	7.29	Khá
19	1031010008	Phạm Ngọc	Dung	16/06/1984	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.28	Khá
20	1031010296	Nguyễn Việt	Tuấn	02/09/1983	Nam	Hải Phòng	CT27A	7.28	Khá
21	1031010018	Nông Thị	Hiền	20/05/1986	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.27	Khá
22	1031010281	Mạc Thị	Phương	29/11/1978	Nữ	Hải Phòng	CT27A	7.27	Khá
23	1031010023	Thân Thu	Hương	06/07/1983	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.25	Khá
24	1031010130	Phạm Thị Thu	Hà	20/07/1986	Nữ	Quảng Ninh	CT27E	7.23	Khá
25	1031010010	Phạm Thị	Đào	01/02/1987	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.21	Khá
26	1031010055	Khổng Minh	Toàn	15/09/1984	Nam	Quảng Ninh	CT27C	7.21	Khá
27	1031010131	Lương Duyên	Hải	23/10/1984	Nam	Hải Phòng	CT27E	7.20	Khá
28	1031010017	Phạm Ngọc	Hiền	18/08/1987	Nam	Quảng Ninh	CT27C	7.20	Khá
29	1031010173	Đặng Văn	Tuyển	09/09/1985	Nam	Hải Dương	CT27E	7.20	Khá
30	1031010238	Đinh Thị	Ái	02/10/1984	Nữ	Hải Phòng	CT27A	7.15	Khá
31	1031010083	Nguyễn Thị	Hương	02/07/1983	Nữ	Nghệ An	CT27B	7.15	Khá
32	1031010174	Nguyễn Quốc	Văn	15/01/1983	Nam	Hải Dương	CT27E	7.15	Khá
33	1031010224	Nguyễn Đức	Thiện	08/05/1983	Nam	Hà Nội	CT27D	7.14	Khá
34	1031010036	Lộc Hải	Luận	22/02/1982	Nam	Quảng Ninh	CT27C	7.13	Khá
35	1031010051	Đỗ Thị	Thảo	01/11/1978	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.13	Khá
36	1031010021	Nguyễn Việt	Hưng	15/12/1986	Nam	Quảng Ninh	CT27C	7.12	Khá
37	1031010301	Nguyễn Thị Tố	Uyên	21/08/1983	Nữ	Hải Phòng	CT27A	7.12	Khá
38	1031010144	Châu Đức	Khoát	22/11/1986	Nam	Quảng Ninh	CT27E	7.10	Khá
39	1031010095	Hoàng Văn	Quân	18/08/1981	Nam	Nam Định	CT27B	7.10	Khá
40	1031010015	Nguyễn Thị	Hằng	19/07/1983	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.09	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
41	1031010132	Nguyễn Thu	Hằng	23/10/1986	Nữ	Quảng Ninh	CT27E	7.09	Khá
42	1031010140	Đỗ Thị	Hường	30/11/1985	Nữ	Quảng Ninh	CT27E	7.09	Khá
43	1031010037	Phạm Thị Hiền	Lương	02/09/1985	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.09	Khá
44	1031010249	Vũ Hữu	Duy	22/06/1983	Nam	Hải Phòng	CT27A	7.08	Khá
45	1031010255	Hà Văn	Hoàn	20/11/1983	Nam	Hải Dương	CT27A	7.08	Khá
46	1031010276	Đinh Thị Thanh	Nhã	12/08/1980	Nữ	Hải Phòng	CT27A	7.08	Khá
47	1031010285	Chu Văn	Sáng	02/02/1979	Nam	Hải Phòng	CT27A	7.08	Khá
48	1031010185	Uông Ngọc	Đang	07/07/1985	Nam	Thanh Hóa	CT27D	7.06	Khá
49	1031010042	Trần Thị Bích	Ngọc	22/02/1982	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	7.06	Khá
50	1031010005	Nguyễn Tiến	Chung	31/10/1983	Nam	Quảng Ninh	CT27C	7.04	Khá
51	1031010035	Vũ Thị Ngọc	Linh	22/11/1981	Nữ	Hải Dương	CT27C	7.04	Khá
52	1031010220	Hoàng Thị Minh	Phương	25/01/1988	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	7.03	Khá
53	1031010294	Trần Thị	Trang	27/03/1987	Nữ	Hải Dương	CT27A	7.03	Khá
54	1031010143	Trần Huy	Khánh	07/10/1969	Nam	Hải Phòng	CT27E	7.02	Khá
55	1031010019	Lê Đình	Hùng	25/10/1987	Nam	Quảng Ninh	CT27C	7.01	Khá
56	1031010106	Nguyễn Thị	Thao	25/12/1975	Nữ	Nghệ An	CT27B	7.00	Khá
57	1031010157	Nguyễn Thị	Quyên	17/03/1986	Nữ	Hải Dương	CT27E	6.99	Trung bình khá
58	1031010107	Phạm Văn	Thiện	15/04/1983	Nam	Ninh Bình	CT27B	6.99	Trung bình khá
59	1031010181	Hoàng Thị	Cúc	06/05/1984	Nữ	Hà Nội	CT27D	6.98	Trung bình khá
60	1031010254	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	08/05/1985	Nữ	Phú Thọ	CT27A	6.96	Trung bình khá
61	1031010206	Lê Thu	Hường	22/03/1981	Nữ	Hà Nội	CT27D	6.95	Trung bình khá
62	1031010272	Vũ Thị	Minh	25/11/1978	Nữ	Hải Phòng	CT27A	6.95	Trung bình khá
63	1031010152	Ngô Thị	Ngân	09/07/1981	Nữ	Hải Dương	CT27E	6.95	Trung bình khá
64	1031010197	Đặng Thị Thanh	Hoa	12/05/1979	Nữ	Hà Nội	CT27D	6.94	Trung bình khá
65	1031010032	Đặng Thành	Lê	28/07/1982	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.94	Trung bình khá
66	1031010091	Tăng Tiến	Nghĩa	19/10/1977	Nam	Nghệ An	CT27B	6.94	Trung bình khá
67	1031010287	Nguyễn Thanh	Tân	20/02/1980	Nữ	Bắc Giang	CT27A	6.94	Trung bình khá
68	1031010058	Phạm Huy	Trường	26/05/1987	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.94	Trung bình khá
69	1031010280	Vũ Thị Thu	Oanh	25/09/1980	Nữ	Hải Dương	CT27A	6.93	Trung bình khá
70	1031010292	Đào Thanh	Toàn	05/05/1979	Nam	Hải Phòng	CT27A	6.93	Trung bình khá
71	1031010171	Hoàng Ngọc	Tuấn	12/08/1988	Nam	Thanh Hóa	CT27E	6.92	Trung bình khá
72	1031010038	Lê Hùng	Mạnh	01/10/1987	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.91	Trung bình khá
73	1031010154	Lê Trọng	Nghĩa	17/06/1987	Nam	Quảng Ninh	CT27E	6.91	Trung bình khá
74	1031010158	Vũ Thị	Quyên	09/09/1973	Nữ	Hải Phòng	CT27E	6.91	Trung bình khá
75	1031010025	Trần Thị Thu	Hương	09/02/1981	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	6.89	Trung bình khá
76	1031010092	Nguyễn Quang	Oánh	07/05/1981	Nam	Thái Bình	CT27B	6.89	Trung bình khá
77	1031010156	Phạm Thu	Quảng	27/11/1984	Nữ	Quảng Ninh	CT27E	6.89	Trung bình khá
78	1031010298	Phạm Khắc	Tùng	26/08/1983	Nam	Hải Phòng	CT27A	6.89	Trung bình khá
79	1031010252	Đào Thị	Hằng	23/08/1976	Nữ	Hưng Yên	CT27A	6.87	Trung bình khá
80	1031010248	Nguyễn Văn	Dương	28/04/1985	Nam	Hải Phòng	CT27B	6.86	Trung bình khá
81	1031010033	Đổng Thị Hoài	Linh	28/07/1983	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	6.86	Trung bình khá
82	1031010160	Vũ Mạnh	Sáng	20/04/1980	Nam	Hưng Yên	CT27E	6.86	Trung bình khá
83	1031010029	Lục Thành	Huy	02/11/1987	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.85	Trung bình khá
84	1031010205	Lê Phong	Hưng	06/11/1983	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.84	Trung bình khá
85	1031010027	Hà Văn	Hường	19/05/1979	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.84	Trung bình khá
86	1031010299	Đỗ Thị	Tươi	17/05/1983	Nữ	Hải Phòng	CT27A	6.84	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
87	1031010235	Lê Văn	Về	05/10/1983	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.84	Trung bình khá
88	1031010135	Hồ Văn	Hội	28/10/1984	Nam	Hải Dương	CT27E	6.83	Trung bình khá
89	1031010026	Nguyễn Thị Thu	Hường	27/06/1976	Nữ	Bắc Thái	CT27C	6.83	Trung bình khá
90	1031010165	Nguyễn Văn	Tổ	28/11/1977	Nam	Hải Dương	CT27E	6.83	Trung bình khá
91	1031010302	Lê Hồng	Vinh	31/03/1980	Nam	Hà Nội	CT27A	6.83	Trung bình khá
92	1031010066	Nguyễn Hùng	Cường	23/11/1979	Nam	Ninh Bình	CT27B	6.82	Trung bình khá
93	1031010237	Lê Thị Hải	Yến	20/09/1984	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.82	Trung bình khá
94	1031010006	Đặng Văn	Cường	23/11/1986	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.81	Trung bình khá
95	1031010269	Nguyễn Văn	Long	12/10/1985	Nam	Hải Phòng	CT27A	6.81	Trung bình khá
96	1031010153	Đỗ Thị	Ngát	20/05/1985	Nữ	Quảng Ninh	CT27E	6.81	Trung bình khá
97	1031010279	Lê Thị Hồng	Oanh	27/07/1979	Nữ	Hải Phòng	CT27A	6.81	Trung bình khá
98	1031010134	Nguyễn Duy	Hoàn	28/03/1988	Nam	Quảng Ninh	CT27E	6.80	Trung bình khá
99	1031010024	Trần Thị Lan	Hương	13/12/1986	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	6.80	Trung bình khá
100	1031010049	Cao Thị Thanh	Tâm	13/10/1986	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	6.80	Trung bình khá
101	1031010067	Phạm Thọ	Dũng	03/02/1980	Nam	Thái Bình	CT27B	6.79	Trung bình khá
102	1031010260	Phạm Huy	Hưng	23/05/1982	Nam	Hải Phòng	CT27A	6.79	Trung bình khá
103	1031010208	Phạm Văn	Huy	07/07/1979	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.79	Trung bình khá
104	1031010145	Phạm Thị	Lan	06/11/1982	Nữ	Quảng Ninh	CT27E	6.79	Trung bình khá
105	1031010088	Nguyễn Vinh	Luyện	10/06/1978	Nam	Ninh Bình	CT27B	6.79	Trung bình khá
106	1031010118	Hồ Xuân	Vượng	30/03/1977	Nam	Nghệ An	CT27B	6.79	Trung bình khá
107	1031010265	Nguyễn Bích	Hường	09/09/1982	Nữ	Hưng Yên	CT27A	6.78	Trung bình khá
108	1031010155	Phạm Thị	Ninh	14/08/1984	Nữ	Hưng Yên	CT27E	6.78	Trung bình khá
109	1031010057	Kiều Văn	Trường	23/09/1986	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.78	Trung bình khá
110	1031010215	Bùi Văn	Long	19/05/1979	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.77	Trung bình khá
111	1031010004	Hoàng Văn	Chính	02/08/1981	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	6.76	Trung bình khá
112	1031010187	Trần Văn	Đức	14/07/1977	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.76	Trung bình khá
113	1031010194	Ngân Thị	Hiền	26/01/1983	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.76	Trung bình khá
114	1031010077	Nguyễn Văn	Hiệp	09/02/1982	Nam	Nam Định	CT27B	6.76	Trung bình khá
115	1031010228	Tổng Văn	Thọ	02/02/1981	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.76	Trung bình khá
116	1031010054	Phạm Hồng	Thủy	01/10/1985	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.76	Trung bình khá
117	1031010293	Trịnh Quốc	Toàn	02/05/1980	Nam	Hải Dương	CT27A	6.76	Trung bình khá
118	1031010069	Trần Thị	Đào	24/10/1973	Nữ	Nam Định	CT27B	6.75	Trung bình khá
119	1031010012	Nguyễn Văn	Đức	06/09/1986	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.75	Trung bình khá
120	1031010195	Phạm Thị	Hiệp	07/03/1985	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.75	Trung bình khá
121	1031010161	Bùi Thanh	Tân	18/11/1981	Nam	Thái Bình	CT27E	6.75	Trung bình khá
122	1031010271	Trần Đức	Long	17/01/1983	Nam	Hòa Bình	CT27A	6.74	Trung bình khá
123	1031010218	Tổng Thị	Nga	02/04/1969	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.74	Trung bình khá
124	1031010256	Đỗ Khắc	Hội	27/11/1976	Nam	Hà Tây	CT27A	6.73	Trung bình khá
125	1031010039	Phạm Thị	Mơ	19/05/1986	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	6.73	Trung bình khá
126	1031010045	Thái Minh	Phước	10/06/1976	Nam	Thanh Hóa	CT27C	6.73	Trung bình khá
127	1031010048	Quách Duy	Quyết	22/09/1983	Nam	Hà Nội	CT27C	6.73	Trung bình khá
128	1031010110	Nguyễn Văn	Trâm	28/12/1981	Nam	Nghệ An	CT27B	6.73	Trung bình khá
129	1031010059	Hoàng Thúy	Vân	10/08/1986	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	6.73	Trung bình khá
130	1031010178	Nguyễn Danh	Cảnh	14/12/1984	Nam	Hà Nội	CT27D	6.72	Trung bình khá
131	1031010245	Trương Văn	Dũng	08/01/1983	Nam	Bắc Ninh	CT27A	6.72	Trung bình khá
132	1031010090	Võ Thị Thanh	Nga	13/11/1982	Nữ	Nghệ An	CT27B	6.72	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
133	1031010166	Lê Minh	Trang	31/07/1988	Nam	Quảng Ninh	CT27E	6.71	Trung bình khá
134	1031010263	Nguyễn Thị Thanh	Hương	28/03/1982	Nữ	Hải Dương	CT27A	6.70	Trung bình khá
135	1031010142	Hoàng Tuấn	Khanh	11/05/1981	Nam	Hải Phòng	CT27E	6.70	Trung bình khá
136	1031010231	Lê Hoàng	Tĩnh	02/09/1984	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.70	Trung bình khá
137	1031010264	Phùng Đình	Hương	23/08/1970	Nam	Nghệ An	CT27A	6.69	Trung bình khá
138	1031010273	Phạm Thị	My	02/10/1982	Nữ	Hải Dương	CT27A	6.69	Trung bình khá
139	1031010222	Lê Duy	Sỹ	25/07/1977	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.69	Trung bình khá
140	1031010120	Hoàng Thị	Anh	08/10/1988	Nữ	Quảng Ninh	CT27E	6.68	Trung bình khá
141	1031010177	Tào Thanh	Bình	01/05/1983	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.68	Trung bình khá
142	1031010258	Lê Đức	Hợp	11/09/1977	Nam	Thái Bình	CT27A	6.68	Trung bình khá
143	1031010141	Nguyễn Thị	Huyền	15/05/1983	Nữ	Hải Dương	CT27E	6.68	Trung bình khá
144	1031010268	Trần Trung	Kiên	25/09/1982	Nam	Hà Nam	CT27A	6.68	Trung bình khá
145	1031010148	Khổng Thế	Lực	26/02/1983	Nam	Quảng Ninh	CT27E	6.68	Trung bình khá
146	1031010116	Trần Thành	Vinh	15/06/1979	Nam	Nghệ An	CT27B	6.68	Trung bình khá
147	1031010117	Trịnh Tuấn	Vương	17/12/1981	Nam	Hưng Yên	CT27B	6.68	Trung bình khá
148	31010223	Lê Thị	Thắm	15/10/1983	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.67	Trung bình khá
149	1031010229	Ngô Thị	Thơm	01/02/1980	Nữ	Hà Nội	CT27D	6.67	Trung bình khá
150	1031010003	Lý Văn	Chinh	28/10/1984	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.66	Trung bình khá
151	1031010149	Nguyễn Văn	Lùng	05/05/1983	Nam	Hải Dương	CT27E	6.66	Trung bình khá
152	1031010099	Đậu Văn	Thắng	20/08/1982	Nam	Nghệ An	CT27B	6.66	Trung bình khá
153	1031010225	Đồng Thị	Thlin	15/07/1976	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.66	Trung bình khá
154	1031010186	Trịnh Văn	Điệp	04/09/1984	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.65	Trung bình khá
155	1031010182	Phạm Trí	Cường	08/02/1985	Nam	Hà Nội	CT27D	6.64	Trung bình khá
156	1031010127	Nguyễn Huy	Dương	29/04/1987	Nam	Quảng Ninh	CT27E	6.64	Trung bình khá
157	1031010113	Nguyễn Văn	Tuấn	26/06/1983	Nam	Hưng Yên	CT27B	6.64	Trung bình khá
158	1031010172	Phạm Thanh	Tùng	27/09/1987	Nam	Hải Dương	CT27E	6.64	Trung bình khá
159	1031010138	Nguyễn Thị	Hương	07/08/1987	Nữ	Quảng Ninh	CT27E	6.62	Trung bình khá
160	1031010209	Trần Thị	Huyền	20/02/1982	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.62	Trung bình khá
161	1031010053	Bùi Diệu	Thuần	24/01/1986	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	6.62	Trung bình khá
162	1031010108	Nguyễn Đức	Thương	02/02/1982	Nam	Nghệ An	CT27B	6.62	Trung bình khá
163	1031010167	Trần Thị	Trang	05/06/1987	Nữ	Quảng Ninh	CT27E	6.62	Trung bình khá
164	1031010168	Bùi Quang	Tuân	18/08/1987	Nam	Quảng Ninh	CT27E	6.62	Trung bình khá
165	1031010242	Cao Kim	Cường	02/04/1987	Nam	Hải Phòng	CT27A	6.61	Trung bình khá
166	1031010125	Vũ Thị Thu	Dung	10/12/1979	Nữ	Hưng Yên	CT27E	6.60	Trung bình khá
167	1031010146	Đoàn Thị	Lành	16/11/1978	Nữ	Hưng Yên	CT27E	6.60	Trung bình khá
168	1031010201	Phạm Xuân	Hoan	22/04/1982	Nam	Hà Nội	CT27D	6.59	Trung bình khá
169	1031010259	Nguyễn Minh	Huấn	20/07/1986	Nam	Hải Phòng	CT27A	6.59	Trung bình khá
170	1031010291	Đặng Đình	Tiến	16/07/1975	Nam	Bắc Ninh	CT27A	6.59	Trung bình khá
171	1031010266	Nguyễn Thị Thu	Hường	24/10/1984	Nữ	Phú Thọ	CT27A	6.58	Trung bình khá
172	1031010283	Vũ Đức	Quý	29/10/1980	Nam	Yên Bái	CT27A	6.58	Trung bình khá
173	1031010288	Bùi Toàn	Thắng	01/12/1986	Nam	Hải Phòng	CT27B	6.58	Trung bình khá
174	1031010105	Trần Văn	Thành	05/06/1980	Nam	Thanh Hóa	CT27B	6.58	Trung bình khá
175	1031010074	Lê Đình	Hiền	20/11/1974	Nam	Nghệ An	CT27B	6.57	Trung bình khá
176	1031010211	Trịnh Duy	Khương	10/11/1981	Nam	Hà Nội	CT27D	6.57	Trung bình khá
177	1031010047	Nguyễn Hồng	Quân	20/11/1980	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.57	Trung bình khá
178	1031010243	Nguyễn Thùy	Dung	21/11/1978	Nữ	Hòa Bình	CT27A	6.56	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
179	1031010103	Lê Ngọc	Thanh	22/12/1974	Nam	Nghệ An	CT27B	6.55	Trung bình khá
180	1031010163	Lương Hữu	Thu	25/08/1983	Nam	Thanh Hóa	CT27E	6.55	Trung bình khá
181	1031010119	Nguyễn Thị	Xoan	18/06/1984	Nữ	Nghệ An	CT27B	6.55	Trung bình khá
182	1031010061	Phan Kế	Anh	11/01/1978	Nam	Hưng Yên	CT27B	6.54	Trung bình khá
183	1031010207	Hoàng Xuân	Huy	21/05/1983	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.54	Trung bình khá
184	1031010087	Nguyễn Trọng	Luyện	23/08/1974	Nam	Hải Dương	CT27B	6.54	Trung bình khá
185	1031010275	Vũ Thị	Ngân	21/07/1981	Nữ	Sơn La	CT27A	6.54	Trung bình khá
186	1031010221	Hà Thị	Quyết	02/08/1982	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.54	Trung bình khá
187	1031010111	Bùi Đình	Trị	19/06/1981	Nam	Ninh Bình	CT27B	6.54	Trung bình khá
188	1031010247	Hồ Thị Thùy	Dương	22/12/1985	Nữ	Hải Dương	CT27A	6.53	Trung bình khá
189	1031010128	Phạm Thị Hải	Đường	28/10/1973	Nữ	Hà Nội	CT27E	6.53	Trung bình khá
190	1031010089	Nguyễn Văn	Mạnh	02/09/1979	Nam	Ninh Bình	CT27B	6.53	Trung bình khá
191	1031010112	Đậu Cao	Tuấn	26/12/1985	Nam	Nghệ An	CT27B	6.53	Trung bình khá
192	1031010236	Mai	Vinh	15/03/1983	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.53	Trung bình khá
193	1031010063	Bùi Văn	Bình	27/12/1982	Nam	Nam Định	CT27B	6.52	Trung bình khá
194	1031010251	Trần Văn	Giang	12/10/1983	Nam	Hưng Yên	CT27A	6.52	Trung bình khá
195	1031010250	Nguyễn Tuấn	Đạt	20/01/1982	Nam	Hưng Yên	CT27B	6.51	Trung bình khá
196	1031010115	Nguyễn Văn	Vị	04/05/1979	Nam	Ninh Bình	CT27B	6.51	Trung bình khá
197	1031010122	Nguyễn Kỳ	Anh	19/12/1985	Nam	Hà Nội	CT27E	6.50	Trung bình khá
198	1031010246	Hà Văn	Dương	17/07/1985	Nam	Hải Dương	CT27B	6.50	Trung bình khá
199	1031010078	Tạ Chí	Hiếu	30/10/1979	Nam	Thanh Hóa	CT27B	6.50	Trung bình khá
200	1031010040	Vương Thanh	Nga	26/03/1983	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	6.50	Trung bình khá
201	1031010204	Cao Thị	Huế	20/10/1976	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.49	Trung bình khá
202	1031010100	Lê Đức	Thắng	13/07/1981	Nam	Ninh Bình	CT27B	6.49	Trung bình khá
203	1031010072	Nguyễn Thị Thanh	Hải	04/05/1977	Nữ	Nghệ An	CT27B	6.48	Trung bình khá
204	1031010079	Phạm Thành	Hoàng	09/10/1978	Nam	Ninh Bình	CT27B	6.48	Trung bình khá
205	1031010226	Lê Thị	Thịnh	05/09/1985	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.48	Trung bình khá
206	1031010101	Lê Văn	Thắng	24/10/1974	Nam	Hà Tĩnh	CT27B	6.47	Trung bình khá
207	1031010162	Nguyễn Thị	Thanh	08/09/1983	Nữ	Hải Dương	CT27E	6.47	Trung bình khá
208	1031010076	Nguyễn Quốc	Hiệp	12/05/1984	Nam	Thanh Hóa	CT27B	6.46	Trung bình khá
209	1031010137	Lê Duy	Hưng	10/09/1980	Nam	Thanh Hóa	CT27E	6.46	Trung bình khá
210	1031010284	Đàm Đình	Quyển	17/06/1979	Nam	Bắc Ninh	CT27A	6.46	Trung bình khá
211	1031010233	Trương Văn	Trường	24/05/1986	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.46	Trung bình khá
212	1031010147	Nguyễn Thị	Lụa	28/08/1980	Nữ	Hưng Yên	CT27E	6.44	Trung bình khá
213	1031010050	Phạm Ngọc	Tân	24/06/1985	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.44	Trung bình khá
214	1031010071	Bùi Thanh	Hà	25/11/1979	Nam	Nghệ An	CT27B	6.42	Trung bình khá
215	1031010085	Cao Thanh	Lĩnh	10/10/1973	Nam	Nghệ An	CT27B	6.42	Trung bình khá
216	1031010277	Phạm Thị	Nhanh	25/10/1978	Nữ	Hải Dương	CT27A	6.42	Trung bình khá
217	1031010002	Hoàng Thị	Chấn	19/04/1982	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	6.41	Trung bình khá
218	1031010097	Phạm Thế	Sơn	25/12/1976	Nam	Hà Tĩnh	CT27B	6.41	Trung bình khá
219	1031010297	Vũ Quốc	Tuấn	28/10/1983	Nam	Hải Phòng	CT27A	6.41	Trung bình khá
220	1031010240	Chu Xuân	Bền	18/08/1978	Nam	Hưng Yên	CT27A	6.40	Trung bình khá
221	1031010068	Nguyễn Đình	Đại	20/05/1984	Nam	Nghệ An	CT27B	6.40	Trung bình khá
222	1031010009	Phạm Tiến	Dũng	19/09/1986	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.40	Trung bình khá
223	1031010270	Phạm Xuân	Long	06/02/1971	Nam	Hưng Yên	CT27A	6.40	Trung bình khá
224	1031010028	Bùi Quang	Huy	19/01/1983	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.39	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
225	1031010159	Phạm Thanh	Sâm	07/11/1978	Nam	Hưng Yên	CT27E	6.39	Trung bình khá
226	1031010041	Kiều Thị Hồng	Ngân	21/05/1980	Nữ	Quảng Ninh	CT27C	6.38	Trung bình khá
227	1031010219	Trần Đại	Nghĩa	14/06/1983	Nam	Hà Nội	CT27D	6.38	Trung bình khá
228	1031010044	Vũ Văn	Phấn	03/09/1983	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.38	Trung bình khá
229	1031010104	Phạm Trọng	Thanh	21/03/1975	Nam	Nghệ An	CT27B	6.38	Trung bình khá
230	1031010212	Nguyễn Thị Phong	Lan	07/09/1977	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.37	Trung bình khá
231	1031010007	Đoàn Kiên	Cường	14/05/1987	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.36	Trung bình khá
232	1031010013	Trần Văn	Giang	30/12/1969	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.35	Trung bình khá
233	1031010196	Nguyễn Xuân	Hiệu	21/01/1985	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.35	Trung bình khá
234	1031010278	Nguyễn Hải	Ninh	08/12/1979	Nam	Hưng Yên	CT27A	6.35	Trung bình khá
235	1031010056	Hoàng Tiến	Trung	07/03/1987	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.35	Trung bình khá
236	1031010062	Lê Văn	Bảo	25/06/1973	Nam	Ninh Bình	CT27B	6.34	Trung bình khá
237	1031010241	Nguyễn Trung	Chính	08/03/1977	Nam	Bắc Ninh	CT27A	6.33	Trung bình khá
238	1031010133	Nguyễn Văn	Hiếu	05/04/1977	Nam	Hưng Yên	CT27E	6.33	Trung bình khá
239	1031010202	Hà Quang	Hới	11/07/1976	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.33	Trung bình khá
240	1010203	Lê Đình	Hồng	08/02/1982	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.33	Trung bình khá
241	1031010098	Phạm Văn	Sơn	18/10/1974	Nam	Nghệ An	CT27B	6.33	Trung bình khá
242	1031010011	Nguyễn Trung	Độ	02/01/1986	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.32	Trung bình khá
243	1031010043	Nguyễn Tài	Nguyên	12/12/1984	Nam	Quảng Ninh	CT27C	6.31	Trung bình khá
244	1031010198	Hoàng Thị	Hoa	10/07/1973	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.30	Trung bình khá
245	1031010121	Nguyễn Đức	Anh	15/02/1987	Nam	Quảng Ninh	CT27E	6.29	Trung bình khá
246	1031010031	Hà Thị Hạnh	Lan	27/05/1985	Nữ	Thái Bình	CT27C	6.29	Trung bình khá
247	1031010232	Nguyễn Đình	Toàn	07/08/1973	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.28	Trung bình khá
248	1031010184	Lê Thị Kim	Duyên	30/03/1976	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.27	Trung bình khá
249	1031010234	Nguyễn Văn	Tuấn	22/08/1979	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.27	Trung bình khá
250	1031010114	Hồ Văn	Tuyến	16/07/1986	Nam	Nghệ An	CT27B	6.25	Trung bình khá
251	1031010216	Nguyễn Văn	Mác	10/06/1976	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.23	Trung bình khá
252	1031010151	Vũ Văn	Nam	31/08/1979	Nam	Hà Nội	CT27E	6.23	Trung bình khá
253	1031010190	Lê Đức	Hải	30/10/1978	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.22	Trung bình khá
254	31010192	Nguyễn Thanh	Hải	15/11/1985	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.22	Trung bình khá
255	1031010193	Phạm Quang	Hân	29/01/1987	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.22	Trung bình khá
256	1031010102	Bùi Trọng	Thặng	10/07/1974	Nam	Ninh Bình	CT27B	6.21	Trung bình khá
257	1031010164	Đào Đình	Thuyền	16/04/1979	Nam	Hải Dương	CT27E	6.21	Trung bình khá
258	1031010300	Trương Văn	Tuy	11/09/1972	Nam	Bắc Giang	CT27A	6.21	Trung bình khá
259	1031010180	Hà Văn	Chuyển	01/05/1977	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.19	Trung bình khá
260	1031010244	Nguyễn Văn	Dũng	01/01/1984	Nam	Hải Dương	CT27A	6.17	Trung bình khá
261	1031010189	Hoàng Văn	Hải	27/07/1979	Nam	Hà Nội	CT27D	6.17	Trung bình khá
262	1031010081	Nguyễn Xuân	Hùng	27/11/1976	Nam	Bắc Ninh	CT27B	6.17	Trung bình khá
263	1031010217	Lê Thị	Mai	05/10/1970	Nữ	Thanh Hóa	CT27D	6.17	Trung bình khá
264	1031010093	Nguyễn Quang	Phúc	25/05/1979	Nam	Hà Nội	CT27B	6.17	Trung bình khá
265	1031010200	Lê Văn	Hoan	05/11/1983	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.16	Trung bình khá
266	1031010213	Mai Ngọc	Linh	24/05/1984	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.16	Trung bình khá
267	1031010227	Lê Văn	Thịnh	11/09/1977	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.16	Trung bình khá
268	1031010214	Nguyễn Văn	Linh	08/06/1988	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.15	Trung bình khá
269	1031010183	Mai Văn	Dũng	02/09/1977	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.14	Trung bình khá
270	1031010075	Vũ Văn	Hiền	12/10/1977	Nam	Nghệ An	CT27B	6.14	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
271	1031010282	Phạm Văn	Quang	12/04/1983	Nam	Hải Dương	CT27A	6.14	Trung bình khá
272	1031010179	Bùi Văn	Chinh	12/09/1981	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.13	Trung bình khá
273	1031010239	Trần Quốc	Bảo	10/10/1983	Nam	Hải Dương	CT27A	6.11	Trung bình khá
274	1031010070	Lô Xuân	Đình	01/03/1980	Nam	Nghệ An	CT27B	6.09	Trung bình khá
275	1031010295	Lâm Minh	Tuấn	26/09/1976	Nam	Bắc Giang	CT27A	6.08	Trung bình khá
276	1031010175	Nguyễn Thế	Ánh	02/09/1968	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.07	Trung bình khá
277	1031010136	Phạm Văn	Huân	28/01/1986	Nam	Quảng Ninh	CT27E	6.07	Trung bình khá
278	1031010082	Trần Văn	Hùng	23/06/1974	Nam	Nghệ An	CT27B	6.07	Trung bình khá
279	1031010210	Mai Văn	Khải	19/05/1976	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.07	Trung bình khá
280	1031010199	Hoàng Văn	Hoan	08/02/1976	Nam	Thanh Hóa	CT27D	6.05	Trung bình khá
281	1031010109	Đỗ Công	Thường	10/01/1973	Nam	Hà Nội	CT27B	6.02	Trung bình khá
282	1031010065	Đậu Huy	Chung	12/12/1981	Nam	Nghệ An	CT27B	6.01	Trung bình khá
283	1031010046	Bế Minh	Phương	08/03/1982	Nam	Quảng Ninh	CT27C	5.99	Trung bình
284	1031010191	Lê Khắc	Hải	09/10/1969	Nam	Thanh Hóa	CT27D	5.98	Trung bình
285	1031010064	Nguyễn Thị	Bình	06/06/1974	Nữ	Nghệ An	CT27B	5.96	Trung bình
286	1031010080	Lô Văn	Hùng	25/10/1982	Nam	Nghệ An	CT27B	5.95	Trung bình
287	1031010094	Và Bá	Pó	17/09/1984	Nam	Nghệ An	CT27B	5.95	Trung bình
288	1031010096	Mai Duy	Sang	12/10/1972	Nam	Thanh Hóa	CT27B	5.93	Trung bình
289	1031010001	Bùi Đức	Anh	28/08/1985	Nam	Quảng Ninh	CT27C	5.92	Trung bình
290	1031010176	Cầm Thanh	Bình	13/10/1973	Nam	Thanh Hóa	CT27D	5.90	Trung bình
291	1031010084	Nguyễn Trọng	Hương	28/12/1974	Nam	Nghệ An	CT27B	5.90	Trung bình
292	1031010126	Hoàng Văn	Dũng	20/06/1982	Nam	Hưng Yên	CT27E	5.88	Trung bình
293	1031010150	Đỗ Quảng	Nam	20/10/1973	Nam	Hải Dương	CT27E	5.78	Trung bình

Xếp loại	Số SV
Khá	56
Trung bình khá	226
Trung bình	11
Tổng cộng	293

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thành

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Chúc

Số: 584/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng đa khoa
hệ vừa làm vừa học khoá 2010 - 2014*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp cho sinh viên Cử nhân điều dưỡng đa khoa hệ vừa làm vừa học khoá 2010 - 2014.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng đa khoa hệ vừa làm vừa học cho 234 (Hai trăm ba mươi tư) sinh viên khoá 2010 - 2014 kể từ ngày 30/7/2014, trong đó có:

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Giỏi**

186 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

46 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

TS. TS. Phạm Văn Chúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG ĐA KHOA HỆ VLVH KHÓA 5 (2010 - 2014)
(Kèm theo QĐ số: 584/QĐ-YDHP, ngày 30 tháng 7 năm 2014)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1035010083	Nguyễn Thị	Đan	28/10/1983	Nữ	Hà Nội	VLVH.K5.A	8.06	Giỏi
2	ABC1247	Phạm Thu	Hà	12/08/1980	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	8.00	Giỏi
3	1035010349	Lê Hữu	Oai	05/10/1982	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.93	Khá
4	ABC1270	Lê Thị Hồng	Nhung	04/12/1982	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.91	Khá
5	1035010185	Bùi Thị	Vui	11/07/1985	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.91	Khá
6	ABC1258	Trần Bá	Khoa	15/10/1983	Nam	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.82	Khá
7	ABC1263	Phí Văn	Lương	01/02/1962	Nam	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.82	Khá
8	ABC1262	Phạm Thị	Luyến	17/10/1987	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.82	Khá
9	ABC1261	Lê Thị	Liên	03/02/1976	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.80	Khá
10	ABC1283	Phạm Thị Phương	Thoa	26/02/1985	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.80	Khá
11	ABC1267	Quách Thị	Ngân	01/11/1983	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.79	Khá
12	ABC1246	Lê Thị Minh	Đức	02/10/1978	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.78	Khá
13	ABC1253	Hoàng Thị Thu	Huyền	23/06/1980	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.77	Khá
14	ABC1244	Nguyễn Thị Phương	Đài	04/12/1973	Nữ	Nam Định	VLVH.K5.HY	7.76	Khá
15	ABC1245	Nguyễn Thị	Đông	09/10/1981	Nữ	Hà Nam	VLVH.K5.HY	7.76	Khá
16	1035010180	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	12/10/1983	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.75	Khá
17	1035010302	Trần Thị Mai	Anh	20/12/1972	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.74	Khá
18	ABC1238	Trương Thị Kim	Chung	17/07/1983	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.73	Khá
19	ABC1277	Nguyễn Thị	Sáu	01/09/1975	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.73	Khá
20	ABC1275	Nguyễn Minh	Phượng	08/03/1986	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.71	Khá
21	1035010097	Nguyễn Thị	Hiên	15/02/1986	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.69	Khá
22	ABC1236	Ngô Phương	Anh	12/10/1981	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.68	Khá
23	ABC1276	Lê Phú	Quốc	11/12/1982	Nam	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.67	Khá
24	1035010337	Lê Thị	Loan	18/09/1984	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.66	Khá
25	ABC1235	Lại Thị Vân	Anh	02/10/1984	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.64	Khá
26	1035010340	Trần Thị Minh	Thư	03/06/1972	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.64	Khá
27	1035010110	Nguyễn Thị	Hội	13/11/1981	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.63	Khá
28	ABC1265	Đồng Quang	Minh	30/08/1984	Nam	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.63	Khá
29	ABC1282	Đỗ Thị	Thìn	07/08/1961	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.63	Khá
30	1035010109	Ngô Thị Huy	Hoàng	05/08/1971	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.62	Khá
31	ABC1252	Trần Thị Thanh	Huyền	01/05/1979	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.62	Khá
32	ABC1259	Nguyễn Thị	Là	06/09/1984	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.62	Khá
33	1035010338	Lê Thị	Mai	16/02/1988	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.62	Khá
34	ABC1256	Hoàng Thị Diệu	Hường	05/01/1978	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.61	Khá
35	1035010360	Đồng Thị	Thoa	20/10/1983	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.61	Khá
36	1035010071	Nguyễn Thị Thanh	Bình	05/05/1974	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.60	Khá
37	1035010145	Đỗ Thị	Phượng	01/10/1986	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.59	Khá
38	ABC1243	Đoàn Thị Hồng	Duyên	25/12/1977	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.58	Khá
39	ABC1250	Nguyễn Thị	Hiên	15/11/1984	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.58	Khá
40	1035010322	Lê Thị Thu	Hiên	24/10/1986	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.58	Khá
41	1035010086	Hoàng Thị Hương	Giang	20/06/1982	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.57	Khá
42	1035010155	Nguyễn Thị	Thanh	06/01/1985	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.57	Khá
43	ABC1257	Nguyễn Hải	Khoa	05/03/1981	Nam	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.56	Khá
44	ABC1260	Nguyễn Thị	Lan	17/08/1983	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.56	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
45	ABC1284	Phạm Thị	Thủy	20/12/1985	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.56	Khá
46	1035010186	Đỗ Thị	Yên	01/01/1982	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.56	Khá
47	ABC1237	Phạm Văn	Anh	26/06/1985	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.55	Khá
48	ABC1285	Đỗ Thị	Thủy	09/11/1979	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.55	Khá
49	1035010181	Đoàn Thị Cẩm	Vân	19/12/1981	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.54	Khá
50	ABC1248	Dương Thị	Hằng	20/11/1985	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.53	Khá
51	1035010350	Trịnh Thị	Oanh	09/07/1977	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.53	Khá
52	1035010368	Nguyễn Thị	Vân	22/03/1981	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.53	Khá
53	ABC1234	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	11/10/1984	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.52	Khá
54	1035010307	Hà Thị	Diệp	22/09/1987	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.52	Khá
55	ABC1240	Lê Thị	Dịu	16/06/1987	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.52	Khá
56	1035010315	Đàm Thị	Hải	08/03/1983	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.52	Khá
57	1035010319	Nguyễn Thị Thu	Hằng	02/03/1988	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.52	Khá
58	ABC1278	Phạm Thị Thanh	Sâm	05/12/1971	Nữ	Hải Hưng	VLVH.K5.HY	7.51	Khá
59	ABC1288	Nguyễn Đình	Tuynh	17/10/1985	Nam	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.51	Khá
60	ABC1239	Lê Bích	Diệp	28/10/1981	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.50	Khá
61	ABC1254	Trần Thị	Huyền	20/07/1962	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.50	Khá
62	ABC1274	Đoàn Thị	Phương	01/12/1987	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.50	Khá
63	1035010355	Trần Thị Thu	Thanh	19/11/1976	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.50	Khá
64	1035010138	Nguyễn Anh	Ngọc	19/11/1985	Nam	Nghệ An	VLVH.K5.A	7.49	Khá
65	ABC1251	Hoàng Thị	Huệ	15/03/1978	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.HY	7.48	Khá
66	1035010082	Lương Thị	Duyên	21/10/1986	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.47	Khá
67	1035010332	Bùi Thị	Huyền	10/01/1984	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.47	Khá
68	1035010347	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	03/07/1985	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.47	Khá
69	1035010366	Trương Thị	Tuyết	11/11/1978	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.47	Khá
70	1035010136	Nguyễn Thị	Nga	25/02/1985	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.46	Khá
71	1035010365	Hoàng Thị	Tuyết	20/06/1983	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.46	Khá
72	1035010183	Phạm Thị	Vân	10/08/1982	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.46	Khá
73	ABC1271	Vũ Thị	Nguyệt	28/03/1974	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.45	Khá
74	1035010362	Nguyễn Thị	Thủy	14/03/1975	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.45	Khá
75	1035010359	Trịnh Thị	Tươi	24/09/1979	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.45	Khá
76	ABC1242	Nguyễn Thị Phương	Dung	19/05/1983	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.44	Khá
77	1035010125	Nguyễn Thị Hương	Liều	31/01/1986	Nữ	Quảng Ninh	VLVH.K5.A	7.44	Khá
78	ABC1269	Trương Thị	Nguyệt	10/06/1986	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.44	Khá
79	ABC1272	Đào Ngọc	Oanh	21/10/1985	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.44	Khá
80	ABC1268	Lý Thị Quỳnh	Ngọc	07/08/1985	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.43	Khá
81	1035010165	Phạm Thị	Thu	05/10/1983	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.43	Khá
82	1035010160	Bùi Thị	Thiện	02/01/1984	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.42	Khá
83	1035010304	Nguyễn Thị	Anh	20/10/1985	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.41	Khá
84	1035010093	Bùi Thị Thu	Hằng	18/10/1982	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.41	Khá
85	ABC1255	Vũ Thị Hải	Hưng	21/10/1973	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.41	Khá
86	ABC1273	Vũ Thị	Phương	25/03/1965	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.41	Khá
87	1035010147	Nguyễn Thị Bích	Phượng	05/09/1985	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.41	Khá
88	1035010313	Lê Thị	Hà	10/05/1979	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.40	Khá
89	ABC1266	Trần Thị	Mơ	01/08/1984	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.40	Khá
90	ABC1287	Nguyễn Thị	Tuyên	13/09/1985	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.40	Khá
91	1035010179	Nguyễn Thị	Tuyền	20/01/1986	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.39	Khá
92	1035010075	Nguyễn Cao	Cường	13/03/1984	Nam	Nghệ An	VLVH.K5.A	7.38	Khá
93	1035010343	Lê Thị	Nga	09/11/1976	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.38	Khá
94	1035010316	Trần Thị	Hải	15/02/1984	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.37	Khá
95	1035010170	Bùi Thanh	Thủy	26/05/1986	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.37	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
96	1035010308	Nguyễn Thị	Dung	01/07/1977	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.36	Khá
97	1035010318	Lê Thị Thu	Hằng	28/04/1982	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.36	Khá
98	1035010335	Hoàng Thị	Lan	16/07/1983	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.36	Khá
99	1035010164	Đỗ Việt	Thọ	11/11/1983	Nam	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.36	Khá
100	1035010182	Nguyễn Khánh	Vân	12/12/1981	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.36	Khá
101	1035010312	Đỗ Trọng	Hà	20/06/1985	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.35	Khá
102	1035010090	Phạm Thị Thu	Hà	02/09/1985	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.35	Khá
103	1035010095	Đào Thị Hồng	Hạnh	05/10/1983	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.35	Khá
104	ABC1281	Hà Thị	Thiện	18/12/1982	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.35	Khá
105	1035010176	Phạm Thị Thu	Trang	18/06/1981	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.35	Khá
106	1035010334	Trịnh Thị	Lan	07/08/1983	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.34	Khá
107	1035010357	Thiều Thị	Thảo	02/01/1984	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.34	Khá
108	1035010080	Bùi Thị	Duyên	21/10/1981	Nữ	Quảng Ninh	VLVH.K5.A	7.32	Khá
109	1035010091	Vũ Thị Thanh	Hà	18/02/1977	Nữ	Hà Nội	VLVH.K5.A	7.32	Khá
110	1035010303	Hoàng Thị Vân	Anh	25/12/1975	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.31	Khá
111	1035010348	Lê Thị Hồng	Nhung	04/05/1980	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.31	Khá
112	ABC1286	Hoàng Văn Vương	Trường	11/06/1986	Nam	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.31	Khá
113	1035010346	Lê Thị	Nguyệt	02/09/1973	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.30	Khá
114	1035010351	Nguyễn Thị	Oanh	08/12/1978	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.30	Khá
115	1035010361	Trịnh Thị	Thu	05/01/1983	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.30	Khá
116	ABC1249	Nguyễn Thị	Hằng	20/02/1981	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.29	Khá
117	1035010320	Nguyễn Thị	Hạnh	10/10/1980	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.29	Khá
118	1035010339	Lê Thị Thu	Minh	01/12/1976	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.29	Khá
119	1035010146	Lạc Thị	Phượng	17/02/1985	Nữ	Quảng Ninh	VLVH.K5.A	7.29	Khá
120	1035010148	Nguyễn Thị Hồng	Phượng	29/01/1985	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.28	Khá
121	1035010156	Nguyễn Trung	Thành	02/11/1974	Nam	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.28	Khá
122	1035010333	Phạm Thị	Huyền	25/08/1985	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.27	Khá
123	ABC1264	Nguyễn Tiến	Mạnh	29/01/1986	Nam	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.27	Khá
124	1035010152	Trần Văn	Sĩ	17/06/1979	Nam	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.27	Khá
125	1035010336	Trịnh Thị	Lan	03/07/1979	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.26	Khá
126	1035010074	Lê Quang	Cường	03/11/1983	Nam	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.25	Khá
127	1035010345	Nguyễn Thị	Ngà	22/06/1976	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.25	Khá
128	ABC1280	Vũ Thị	Thắm	10/12/1983	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.25	Khá
129	1035010311	Lê Thị	Giang	02/09/1985	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.24	Khá
130	1035010099	Cao Thị Thu	Hiền	10/02/1972	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.24	Khá
131	1035010331	Vũ Việt	Huy	18/12/1972	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.24	Khá
132	1035010341	Nguyễn Công	Mùi	02/09/1979	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.24	Khá
133	1035010137	Nguyễn Thị Ngọc	Nga	19/09/1980	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.24	Khá
134	1035010184	Bùi Thị	Vi	06/11/1981	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.24	Khá
135	ABC1241	Chu Thị	Dung	17/05/1980	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.23	Khá
136	1035010329	Nguyễn Ngọc	Hương	23/02/1982	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.22	Khá
137	1035010159	Phạm Thị	Thảo	13/04/1986	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.22	Khá
138	1035010301	Bùi Thị	An	20/05/1984	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.21	Khá
139	1035010105	Đặng Thị	Hòa	04/06/1987	Nữ	Hưng Yên	VLVH.K5.A	7.21	Khá
140	1035010120	Tô Thị	Huyền	14/07/1983	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.21	Khá
141	1035010139	Nguyễn Thị	Nguyên	25/03/1984	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.21	Khá
142	1035010352	Nguyễn Thị	Phượng	18/02/1981	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.21	Khá
143	1035010354	Vũ Văn	Quang	21/11/1973	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.21	Khá
144	1035010330	Trương Thị	Hưng	11/07/1982	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.20	Khá
145	1035010187	Bùi Thị	Yến	24/12/1981	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.20	Khá
146	1035010128	Nguyễn Thị Thu	Loan	27/07/1987	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.19	Khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
147	1035010149	Phạm Thị	Quy	16/11/1983	Nữ	Nghệ An	VLVH.K5.A	7.19	Khá
148	1035010358	Lê Thị	Thị	15/03/1984	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.19	Khá
149	1035010161	Bùi Thị Vân	Thiện	04/11/1980	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.19	Khá
150	1035010172	Nguyễn Thị Bích	Thủy	09/05/1985	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.19	Khá
151	1035010116	Nguyễn Thu	Hương	21/07/1987	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.18	Khá
152	1035010342	Trịnh Thị	Nga	24/05/1986	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.18	Khá
153	1035010085	Nguyễn Thị	Điểm	09/12/1987	Nữ	Phú Thọ	VLVH.K5.A	7.17	Khá
154	1035010321	Đào Thị	Hạnh	04/05/1979	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.17	Khá
155	1035010323	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/10/1977	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.17	Khá
156	1035010344	Dương Thị	Nga	15/01/1982	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.17	Khá
157	1035010135	Nguyễn Thị	Nga	24/11/1982	Nữ	Hà Nội	VLVH.K5.A	7.17	Khá
158	1035010098	Trương Thị	Hiền	09/01/1976	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.16	Khá
159	1035010324	Lê Thị Quỳnh	Hoa	05/05/1979	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.16	Khá
160	1035010122	Đinh Thị	Lâm	14/10/1984	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.16	Khá
161	1035010100	Lê Thị Thu	Hiền	13/02/1981	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.15	Khá
162	1035010133	Đoàn Thị Thu	Nga	19/01/1979	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.15	Khá
163	1035010084	Cao Thị	Đào	06/11/1969	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.13	Khá
164	1035010101	Vũ Đình	Hiệp	20/10/1984	Nam	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.13	Khá
165	1035010107	Nguyễn Thị Thu	Hoài	07/03/1983	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.13	Khá
166	1035010118	Phạm Thị	Hương	23/10/1981	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.12	Khá
167	1035010157	Nguyễn Thị	Thảo	05/10/1982	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.12	Khá
168	1035010178	Nguyễn Văn	Tuân	09/12/1970	Nam	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.12	Khá
169	1035010306	Lê Việt	Cường	21/10/1986	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.10	Khá
170	1035010092	Nguyễn Thị	Hân	12/05/1975	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.10	Khá
171	1035010326	Mai Thị	Hoà	05/10/1977	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.10	Khá
172	1035010069	Hoàng Thị Lan	Anh	19/02/1983	Nữ	Quảng Ninh	VLVH.K5.A	7.09	Khá
173	1035010087	Vũ Thị	Giang	12/07/1977	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.09	Khá
174	1035010123	Trương Thị Thu	Lan	30/03/1982	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.09	Khá
175	1035010325	Lê Thị	Hoà	01/06/1981	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.07	Khá
176	1035010142	Trần Thị Hoàng	Nhung	23/05/1982	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.06	Khá
177	1035010151	Phạm Thị Ngọc	Quỳnh	25/12/1974	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.06	Khá
178	ABC1279	Phạm Văn	Thạch	02/07/1980	Nam	Hưng Yên	VLVH.K5.HY	7.06	Khá
179	1035010309	Nguyễn Văn	Điều	12/09/1983	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.05	Khá
180	1035010072	Đỗ Thị	Chiên	11/01/1977	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.04	Khá
181	1035010089	Nguyễn Minh	Hà	03/07/1979	Nữ	Hà Nội	VLVH.K5.A	7.04	Khá
182	1035010103	Ngô Thị	Hoa	15/01/1985	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.03	Khá
183	1035010367	Trịnh Thị	Vân	15/05/1974	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	7.03	Khá
184	1035010129	Nguyễn Thị	Luyện	26/04/1980	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.02	Khá
185	1035010175	Lê Thành	Tô	19/08/1980	Nam	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.02	Khá
186	1035010117	Phạm Mai	Hương	21/01/1983	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	7.01	Khá
187	1035010305	Nguyễn Hữu	Chính	27/11/1979	Nam	Thanh Hoá	VLVH.K5.TH	7.00	Khá
188	1035010130	Nguyễn Thị Khánh	Ly	13/09/1983	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	7.00	Khá
189	1035010070	Phạm Thị Việt	Anh	13/01/1978	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.99	Trung bình khá
190	1035010076	Vũ Thanh	Dịu	25/11/1980	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.99	Trung bình khá
191	1035010168	Phạm Thị	Thúy	30/04/1980	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.99	Trung bình khá
192	1035010096	Hoàng Thị	Hẹn	24/04/1978	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.98	Trung bình khá
193	1035010154	Lương Thị	Thanh	12/04/1970	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.98	Trung bình khá
194	1035010363	Hoàng Văn	Tiến	17/10/1982	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	6.98	Trung bình khá
195	1035010317	Lê Thị	Hằng	01/05/1981	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	6.97	Trung bình khá
196	1035010112	Phạm Thị	Huệ	07/05/1986	Nữ	Thanh Hóa	VLVH.K5.A	6.97	Trung bình khá
197	1035010174	Nguyễn Thị	Tiến	23/11/1982	Nữ	Thái Bình	VLVH.K5.A	6.97	Trung bình khá

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
198	1035010364	Nguyễn Văn	Tú	14/10/1980	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	6.97	Trung bình khá
199	1035010188	Nguyễn Hải	Yến	09/03/1983	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.97	Trung bình khá
200	1035010119	Bùi Đức	Hữu	09/02/1971	Nam	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.96	Trung bình khá
201	1035010163	Đặng Việt	Thịnh	23/07/1966	Nam	Hưng Yên	VLVH.K5.A	6.96	Trung bình khá
202	1035010171	Đinh Chính Anh	Thùy	30/06/1983	Nam	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.96	Trung bình khá
203	1035010079	Vũ Anh	Dũng	27/04/1975	Nam	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.95	Trung bình khá
204	1035010353	Hoàng Thanh	Quang	17/10/1979	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	6.95	Trung bình khá
205	1035010310	Trịnh Đình	Thơm	08/02/1967	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	6.95	Trung bình khá
206	1035010106	Phạm Như	Hòa	18/05/1983	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.94	Trung bình khá
207	1035010328	Nguyễn Văn	Hưng	20/07/1978	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	6.94	Trung bình khá
208	1035010073	Bùi Đình	Chung	28/02/1981	Nam	Quảng Ninh	VLVH.K5.A	6.93	Trung bình khá
209	1035010108	Trần Thu	Hoài	24/03/1988	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.92	Trung bình khá
210	1035010134	Nguyễn Thị	Nga	28/06/1981	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.92	Trung bình khá
211	1035010173	Lê Thị	Tiến	18/09/1981	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.92	Trung bình khá
212	1035010078	Trần Đình	Dũng	26/09/1976	Nam	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.91	Trung bình khá
213	1035010111	Bùi Thị	Hợp	08/01/1981	Nữ	Quảng Ninh	VLVH.K5.A	6.91	Trung bình khá
214	1035010177	Lê Đình	Trường	23/11/1976	Nam	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.91	Trung bình khá
215	1035010356	Đoàn Kiều	Thanh	24/04/1979	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	6.90	Trung bình khá
216	1035010314	Nguyễn Văn	Hải	15/07/1978	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	6.89	Trung bình khá
217	1035010140	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	22/10/1977	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.89	Trung bình khá
218	1035010327	Nguyễn Quốc	Hội	20/08/1986	Nam	Thanh Hóa	VLVH.K5.TH	6.88	Trung bình khá
219	1035010113	Đỗ Thị	Hương	05/08/1986	Nữ	Nam Định	VLVH.K5.A	6.86	Trung bình khá
220	1035010169	Trịnh Thị	Thúy	02/05/1983	Nữ	Quảng Ninh	VLVH.K5.A	6.83	Trung bình khá
221	1035010127	Nguyễn Ngọc	Linh	23/12/1986	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	6.81	Trung bình khá
222	1035010094	Trần Thị	Hằng	15/06/1980	Nữ	Bắc Giang	VLVH.K5.A	6.80	Trung bình khá
223	1035010102	Đào Thị	Hoa	20/06/1979	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.80	Trung bình khá
224	1035010150	Nguyễn Thị	Quyên	24/09/1982	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	6.80	Trung bình khá
225	1035010153	Tăng Quang	Thắng	15/06/1982	Nam	Hải Dương	VLVH.K5.A	6.79	Trung bình khá
226	1035010088	Hoàng Thị Thu	Hà	15/09/1981	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.78	Trung bình khá
227	1035010124	Đỗ Thị Bích	Liên	16/06/1978	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.78	Trung bình khá
228	1035010141	Hà Thị	Nhung	12/04/1980	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	6.74	Trung bình khá
229	1035010143	Đào Thị Minh	Phương	25/01/1978	Nữ	Hải Dương	VLVH.K5.A	6.74	Trung bình khá
230	1035010131	Hoàng Thị	Lý	05/05/1988	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.73	Trung bình khá
231	1035010121	Cao Lê	Khánh	12/10/1984	Nam	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.69	Trung bình khá
232	1035010081	Đào Thị	Duyên	18/04/1978	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.62	Trung bình khá
233	1035010166	Nguyễn Thị	Thư	22/12/1981	Nữ	Hải Phòng	VLVH.K5.A	6.60	Trung bình khá
234	1035010115	Nguyễn Thị Thanh	Hương	20/03/1973	Nữ	Quảng Ninh	VLVH.K5.A	6.48	Trung bình khá

Xếp loại Số SV
Giới 2
Khá 186
Trung bình khá 46
Tổng cộng 234

NGƯỜI LẬP


Lê Tiến Thành

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

Y
NG
OC
JC
NG

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng
chuyên ngành sản phụ khoa hệ vừa làm vừa học khoá 2010 - 2014*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp cho sinh viên Cử nhân điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa hệ vừa làm vừa học khoá 2010 - 2014.
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Cử nhân điều dưỡng chuyên ngành sản phụ khoa hệ vừa làm vừa học cho **49 (Bốn mươi chín)** sinh viên khoá 2010 - 2014 kể từ ngày 30/7/2014, trong đó có:

41 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

08 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

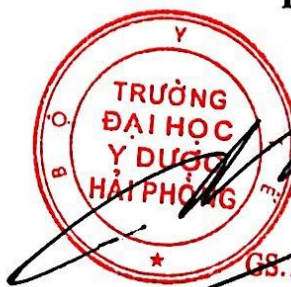
(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chúc*

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG CHUYÊN NGÀNH SẢN PHỤ KHOA HỆ VLVH KHÓA 5 (2010 - 2014)
(Kèm theo QĐ số: 585/QĐ-YDHP, ngày 30 tháng 7 năm 2014)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	TBTK	Xếp loại TN
1	1035010042	Phạm Thị	Thanh	18/03/1985	Nữ	Hải Dương	7.85	Khá
2	1035010039	Nguyễn Thị	Quyên	05/09/1982	Nữ	Hưng Yên	7.69	Khá
3	1035010022	Chu Thị	Huyền	10/10/1981	Nữ	Hưng Yên	7.64	Khá
4	1035010044	Đặng Thị	Thảo	16/02/1983	Nữ	Quảng Ninh	7.64	Khá
5	1035010014	Lê Thị	Hòe	01/11/1975	Nữ	Hưng Yên	7.63	Khá
6	1035010009	Nguyễn Thị	Hằng	16/08/1985	Nữ	Bắc Ninh	7.59	Khá
7	1035010041	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	21/02/1981	Nữ	Hải Phòng	7.58	Khá
8	1035010005	Nguyễn Thị	Gấm	04/06/1982	Nữ	Bắc Ninh	7.54	Khá
9	1035010023	Nguyễn Thị Thu	Huyền	08/11/1982	Nữ	Hưng Yên	7.52	Khá
10	1035010021	Nguyễn Thị Thu	Hường	30/10/1973	Nữ	Hải Phòng	7.51	Khá
11	1035010018	Nguyễn Thị	Hương	15/03/1977	Nữ	Hải Phòng	7.50	Khá
12	1035010002	Vương Thị Hồng	Diễn	10/10/1984	Nữ	Hưng Yên	7.48	Khá
13	1035010015	Phan Thị	Hồng	07/07/1984	Nữ	Hải Phòng	7.48	Khá
14	1035010046	Nguyễn Thị	Thủy	20/10/1981	Nữ	Hải Dương	7.48	Khá
15	1035010007	Nguyễn Thị	Hải	05/06/1985	Nữ	Hải Dương	7.42	Khá
16	1035010049	Phạm Thị	Trang	24/10/1982	Nữ	Hải Dương	7.42	Khá
17	1035010034	Lương Thị	Nhung	04/04/1983	Nữ	Hải Dương	7.41	Khá
18	1035010001	Đoàn Thị Ngọc	Anh	01/09/1982	Nữ	Hải Dương	7.40	Khá
19	1035010016	Nguyễn Thị Thanh	Hưng	20/06/1982	Nữ	Bắc Giang	7.38	Khá
20	1035010010	Nguyễn Thị Thu	Hằng	30/03/1980	Nữ	Hải Dương	7.36	Khá
21	1035010047	Nguyễn Thị	Thủy	07/10/1982	Nữ	Hải Dương	7.34	Khá
22	1035010048	Hoàng Thị	Tiên	08/05/1983	Nữ	Cao Bằng	7.31	Khá
23	1035010026	Phạm Thị	Kỷ	21/01/1970	Nữ	Hải Dương	7.29	Khá
24	1035010033	Trần Thị	Nhớ	06/05/1983	Nữ	Hải Phòng	7.29	Khá
25	1035010019	Phạm Thị Thu	Hương	19/11/1981	Nữ	Quảng Ninh	7.27	Khá
26	1035010029	Nguyễn Thị Khánh	Ly	27/09/1984	Nữ	Hà Tây	7.25	Khá
27	1035010031	Nguyễn Thị	Ngân	21/12/1981	Nữ	Quảng Ninh	7.25	Khá
28	1035010040	Nguyễn Thanh	Sâm	21/02/1978	Nữ	Hải Phòng	7.25	Khá
29	1035010035	Vũ Thị	Oanh	20/06/1980	Nữ	Hải Phòng	7.24	Khá
30	1035010032	Nguyễn Thị	Ngoan	04/03/1981	Nữ	Thái Bình	7.23	Khá
31	1035010011	Phạm Thị	Hằng	14/06/1983	Nữ	Hưng Yên	7.21	Khá
32	1035010051	Phạm Hải	Yến	07/02/1983	Nữ	Quảng Ninh	7.21	Khá



	Đã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	TBTK	Xếp loại TN
33	1035010043	Nguyễn Thị	Thành	12/04/1980	Nữ	Bắc Giang	7.20	Khá
34	1035010013	Nguyễn Thị	Hoa	01/05/1978	Nữ	Hải Phòng	7.19	Khá
35	1035010003	Lê Thị Phương	Dung	24/12/1978	Nữ	Quảng Ninh	7.17	Khá
36	1035010027	Trần Thị	Liên	03/02/1984	Nữ	Hải Dương	7.17	Khá
37	1035010017	Nguyễn Thị	Hương	01/01/1970	Nữ	Hải Dương	7.14	Khá
38	1035010020	Trần Thị Hải	Hương	22/12/1974	Nữ	Hải Dương	7.14	Khá
39	1035010025	Vũ Thị	Khuyên	04/08/1980	Nữ	Hải Dương	7.13	Khá
40	1035010004	Trần Thị Thùy	Dương	28/10/1984	Nữ	Hải Phòng	7.12	Khá
41	1035010050	Lê Thị	Vân	06/03/1977	Nữ	Hải Dương	7.04	Khá
42	1035010038	Dương Thị Lệ	Quyên	05/05/1980	Nữ	Hải Dương	6.99	Trung bình khá
43	1035010012	Nguyễn Thị	Hiền	09/07/1982	Nữ	Hải Phòng	6.98	Trung bình khá
44	1035010006	Nguyễn Thị Hải	Hà	06/09/1977	Nữ	Hải Phòng	6.96	Trung bình khá
45	1035010024	Trần Thị	Huyền	25/09/1979	Nữ	Hải Phòng	6.93	Trung bình khá
46	1035010036	Lô Thị	Ồi	20/12/1978	Nữ	Nghệ An	6.91	Trung bình khá
47	1035010037	Nguyễn Thị	Phương	20/09/1976	Nữ	Hải Dương	6.85	Trung bình khá
48	1035010030	Vương Thị	Minh	21/10/1973	Nữ	Quảng Ninh	6.79	Trung bình khá
49	1035010045	Vy Thị	Thìn	22/09/1976	Nữ	Nghệ An	6.78	Trung bình khá

Xếp loại	Số SV
Khá	41
Trung bình khá	8
Tổng cộng	49

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thành
Lê Tiến Thành

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Chức



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

Số: ~~728~~../YDHP-QĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy
khoá 2008 – 2014 (đợt 2)*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ chính quy khoá 2008 – 2014 (đợt 2).
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ chính quy (đợt 2) cho 05 (Năm) sinh viên khoá 2008 - 2014 kể từ ngày 25/9/2014, trong đó có:

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

03 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ DH);
- Bộ Y tế (Vụ KHDT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐTDH, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chức*

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐỢT 2

BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ CHÍNH QUY KHÓA 30 (2008 - 2014)

(Kèm theo QĐ số: 728/QĐ-YDHP, ngày 18 tháng 9 năm 2014)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	0751010361	Phạm Văn	Tuấn	22/12/1986	Nam	Thanh Hóa	K30D	6.49	Trung bình khá
2	0851010103	Nguyễn Danh	Sáng	06/07/1987	Nam	Hà Nội	K30G	6.13	Trung bình khá
3	0851010076	Đinh Đức	Đông	01/01/1989	Nam	Hòa Bình	K30G	5.84	Trung bình
4	0851010074	Lương Công	Dũng	29/08/1989	Nam	Hà Nội	K30G	5.79	Trung bình
5	0851010114	Hà Văn	Tượng	26/03/1984	Nam	Hòa Bình	K30G	5.62	Trung bình

Xếp loại	Số SV
Trung bình khá	2
Trung bình	3
Tổng cộng	5

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thành

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. *Phạm Văn Chức*

Số: *72g*/YDHP-QĐ

Hải Phòng, ngày *25* tháng *9* năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông
khoá 2010 - 2014 (đợt 2)*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại Học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
- Căn cứ vào biên bản của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa cho sinh viên hệ liên thông khoá 2010 - 2014 (đợt 2).
- Theo đề nghị của Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp Bác sỹ đa khoa hệ liên thông (đợt 2) cho **05 (Năm)** sinh viên khoá 2010 - 2014 kể từ ngày 25/9/2014, trong đó có:

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Khá**

02 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình Khá**

01 sinh viên tốt nghiệp loại **Trung bình**

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, Trung tâm TT-Thư viện, Ban QL KTX và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (Vụ ĐH);
- Bộ Y tế (Vụ KHĐT);
- Như điều 2;
- Lưu: ĐT, HCTH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Chức

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐỢT 2

BÁC SỸ ĐA KHOA HỆ LIÊN THÔNG KHÓA 27 (2010 - 2014)

(Kèm theo QĐ số: 72/QĐ-YDHP, ngày 25 tháng 9 năm 2014)

Stt	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Lớp	TBTK	Xếp loại TN
1	1031010267	Quách Thị Thương	Huyền	23/09/1982	Nữ	Hải Phòng	CT27A	7.07	Khá
2	1031010253	Đỗ Thị Thúy	Hằng	03/09/1983	Nữ	Hưng Yên	CT27A	7.05	Khá
3	1031010170	Bùi Đức	Tuấn	07/06/1988	Nam	Quảng Ninh	CT27E	6.69	Trung bình khá
4	1031010123	Nguyễn Toàn	Chiến	17/04/1961	Nam	Hải Phòng	CT27E	6.39	Trung bình khá
5	1031010086	Nguyễn Văn	Lợi	13/04/1977	Nam	Nghệ An	CT27B	5.96	Trung bình

Xếp loại	Số SV
Khá	2
Trung bình khá	2
Trung bình	1
Tổng cộng	5

NGƯỜI LẬP

Lê Tiến Thành

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. *Phạm Văn Chức*